

TRITÂN

TÒA BÁO : 95-97 — Chanceaulme — Hanoi

Mục lục

- | | |
|---|--|
| * Thơ là gì ? ... | Liên-Giang |
| * Tùy-hứng | Bà Vân-Đài Tùng Phong
Nhật Nham—Tùng Quân |
| * Thơ vịnh sử đời Hồng Đức (III) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Một bài thi của Đỗ - Chiêu | Phan-văn-Hùm |
| * Từ tiếng ca nơi dặm liễu đến
giọng hát chốn rừng sim | Trịnh-như-Luân |
| * Thơ triết học | Nguyễn-đình-Thi |
| * Tâm lý thi nhân Việt-nam (II) | Hoàng-thiếu-Sơn |
| * Suýt mất đầu, nếu không hay thơ | Song-Cối |
| * Cảm hai giọt lệ | Bà Vân-Đài |

0\$50

SỔ ĐẶC SAN VỀ

THI CA VIỆT-NAM

(Tập thứ ba)

Một kiến-giải về thơ

Tho' là gì — Tho' thế nào là hay

VẬN-MỆNH CỦA THƠ CŨ VÀ MỚI

của LIÊN-GIANG



Ói về thơ là cả một vấn đề rất phức tạp, rất tế-vi. Bao nhiêu những nhà thơ đông tây xưa nay cũng mỗi người có một quan niệm riêng, lắm chỗ lại sung đột nhau nữa. Có bậc cao siêu quá, ôm lý tưởng về thơ một cách lạ lùng, đi trái lại sự cảm tưởng của thế thường, không những cho thơ là một vật tối thiêng liêng, lại bình dung nó như là những biểu-tượng quái dị, u-ẩn, tối tăm, bí hiểm nữa. Tôi đây không dám động chạm tới những ý tưởng siêu việt ấy, chỉ xin phác họa qua trong phạm vi nhỏ, theo quan niệm á-dông minh.

Nghĩa chữ thơ. — Thơ là gì? Thơ là tâm thanh, tức là tiếng của trái tim, và thơ lại là đàn thanh tức là tiếng của cây đàn. Tiếng của trái tim, thốt ra bởi sức cảm. Tiếng của cây đàn, phát ra nghe du dương. Sức cảm người ta ai cũng có, vì sức cảm mà phát nên được đàn thanh, cái đó là thơ đấy. Nhưng sự sức cảm thường liên miên, ít có giới hạn, có khi không được rõ rệt lắm, phải có đàn thanh mới chia ra được cung bậc, mới lựa nên những tiếng cao tiếng thấp, tiếng bổng, tiếng trầm, để cho thấm thía đến thính quan của ta, khiến cho từ sức cảm động

ngầm ngấm phát ra được sức cảm động hiện lộ. Thế tức là thơ đấy. Nếu tiếng lâm thanh mà không biểu hiệu nổi ra tiếng đàn thanh, thì khó gọi là thơ được. Đại thể quan niệm về chữ thơ rút lại có thế.

Song cớ nhân mỗi người phát huy cái nghĩa thơ khác nhau một chút mà có lắm thú vị. Chu Hy cho là người ta sinh ra ưa tĩnh, đó là tính trời; vì cảm với mọi vật mà động, đó là sự muốn của tính. Đã có sự muốn rồi, thì không khỏi không nghĩ; đã có sự nghĩ rồi, thì không khỏi không thốt ra lời; đã có lời rồi, thì những chỗ không thể nói hết được, mà phát ra những nỗi than thở kêu ca, tất có những tiếng vang ngân nga mà không thể thôi được. Thơ làm ra vì thế.

Kinh thư nói: « Thơ là để tỏ cái chí. » cũng như sử ký nói « Thơ là để đạt cái ý. »

Vương-nghiêu-Cù, lần tựa cuốn thơ Đường, nói rằng: « Từ có trời đất thì đến văn sinh ra ngay. Nhật, nguyệt, mây, bóng, sáng rọi ánh nhau, không phải sắc nhuộm màu, lạ lùng biến ảo vô cùng, thành ra cảnh đại quan của thiên hạ. Đến như cái tiếng, tất do ở động, kể to ra thì có gió có sấm. Tất cả các khiêu ở thế gian, do động mà có

tiếng, gọi là lại. (Lại là tiếng vang) Thử nghe ở khoảng núi, trên đá, suối chôi róc rách, tiếng cao thấp dứt rồi không khác gì âm luật, tự nó thành ra cung bậc. Đó là cái tiếng tự nhiên của trời đất, do động mà làm ra vậy. Ôi, người ta, con tâm chí-hư, chí-linh, do tâm mà động, phát ra thành tiếng, chẳng đã cực-kỳ, cực-biến mà thành ra văn chương đó du. Cho nên: thơ, tức là tiếng của tâm vậy. »

Tho' thế nào là hay. — Quan niệm này, ở nước ta bây giờ khác trước. Vì từ có Âu-văn ảnh hưởng, ý kiến nhà làm thơ, nhà bình thơ đòi một phương diện mới mẻ. Song dù đông hay tây, ai cũng cùng một tính tình, duy có cách miêu tả tuy nó có nét tiêu-dị nhưng xét kỹ cũng vẫn ở một khuôn đại-dồng. Văn chương hay, không phải chỉ đề riêng tác giả hiểu biết mà tự thưởng thức một mình, hay là đề riêng cho mọi bọn tâm đầu ý hợp của tác giả thán thưởng cùng nhau. Văn chương hay, quả là một linh vật, một cửa báu, cho nhiều người biết đến nó, quý đến nó. Như Tùy Viên đã nói, thứ văn nào nó động đến tâm khảm người ta, nó cảm được tình tình người ta mới là thứ văn hay. Vương Dương Minh cũng nói rằng: « Văn thơ đến tuyệt diệu, cốt

trước phải có chân ý. Ví như đưa trẻ thơ sòa mớ tóc tơ mà vái chào, nó có vẻ đẹp tự nhiên, nếu đem bộ mặt giả, trong hốc hác mà ngoài trang điểm râu tóc vào, chỉ tỏ cho người ta tỏm.»

Viên-tử Tài (tức Tùy Viên) bàn về cách làm thơ và bình thơ có lắm câu rất lý thú. Ông nói : thơ là tình tình của người ta, lấy ngay ở thân mình ra là đủ : « nói » sao cho động lòng người, « sắc » sao cho choáng mắt người, « vị » sao cho vừa miệng người, « tiếng » sao cho đẹp tai người. Thế mới là hay vậy.

Ông bảo nhà làm thơ phải cần có sức học. Nhưng về phần cấu tứ phải nhờ phần của Trời dành cho. Học thông vạn quyển, lúc làm văn phải phá vỡ nghĩa sách mà lọc lấy thần. Xem như tâm ăn giầu, nó nhả ra tơ, không lại nhả ra giầu ; ong hái hoa, nó gây ra mật, không lại gây ra hoa.

Làm thơ : tả cảnh dễ, tả tình khó. Ông cho rằng cảnh ở ngoài lại, mắt trông thấy ngay, cốt lưu ý là được. Tình ở trong tâm ra, nếu không là giống sẵn lòng sót thương man mát, thì khó tả nên nổi ai cảm đẹp dễ. Làm người, không nên nói đến « ta » ở mặt cái bệnh tự thị. Làm thơ, không nên không nói đến « ta », sợ, nếu không thế, mắc cái lệ phụ đến và bới móc. Làm người, quý sao cho thẳng. Làm thơ lại quý sao

cho cong, vì Khổng-tử đã dạy : « tình cần phải tin, nhời cần phải khéo ». Khéo là cong vậy.

Ông lại nói : thơ khó nhất là sự thực. Có tình tình mới có được sự thực. Nếu không, là phụ diễn thành văn rồi còn gì. Thơ khó

2 vật mà luận : con cáo, con chồn thì quý « hậu », cá sém, cá mèi thì quý « bạc ». Lấy một vật nà xét, lưng dao quý « hậu », lưỡi dao quý « bạc ». Các bậc thi hào xưa : Thiếu Lăng, Nghĩa Sơn tựa như « hậu » mà Thái Bạch, Phi-

Khanh tựa như « bạc », họ đều nổi tiếng cả. Ông có ý bác cái thuyết chê lối văn khinh bạc, miếu hay là đủ rồi. Tùy-viên thực là ở phái nghệ thuật vì nghệ thuật.

Vấn mệnh thơ của ta sau này ta làm sao — Thơ ta cũng như thơ lâu, phát sinh ra ở dân gian — đã lâu. Từ phong dao ngàn ngữ mà biến thể ra bao nhiêu lối như ngày nay ta được thấy : nào thượng lục hạ bát, nào song thất lục bát, nào các lối văn ca trù. Thứ nhất là lối văn luật Đường, ta phỏng theo điệu câu của Tàu, càng ngày càng tiến bộ. Mới trên dưới mười năm nay, ta lại sinh ra một lối thơ mới, thể văn phóng túng, cú pháp không nhất định, văn thơ cũng không có khuôn phép. Lối này phỏng theo lối văn ấy, tuy đọc lên khi trúc-trắc, nhưng rất

ễ phổ bày ý kiến. Đối với thể cũ của ta, mở một sinh diện mới.

Những phái tân học trượng thì ở mới này, có lắm tác phẩm trác lạc ra, đời. Đã một độ, có bao nhiêu văn sĩ phụ họa. Nhưng phụng trào ấy nay đã kém bông bột, cơ hồ như không thấy tiến lắm.

NGẦU ĐỀ

*Chín kiếp trăm luân lụy tự xưa
Nhân gian đầy đọa thỏa trời chưa?
Ai cười thể sự, đời mưa gió
Ai khóc nhân tình, buổi gió mưa
Non nước khôn đo lòng bốn bề
Sắc tài thêm tủi hận ngàn xưa
Lau nhau một lũ trò con tạo
Cười gương bao phen lại khóc hờ.*

BÀ VÂN ĐÀI



NHỚ BẠN

*Nhớ bạn đồng-tâm cách nước giờ:
Nhạn nam én bắc chốc đôi nơi!
Ngâm thơ không-cốc, hòa thêm mực,
Rót rượu quan-hài, rót cạn chai.
Bàn huyệt trung-trình khôn tuyệt nhuộm,
Tắm thân hồ thủy, có giăng soi.
Nhớ ai, ai nhớ? ai cùng nhớ?
Nhớ viết thơ này đỡ nhớ ai...*

TÙNG PHONG xử-sĩ

được nhả nhận, có học văn mới có được nhả nhận. Nếu không, ý thành thơ tục rồi còn gì.

Người đời nay luận thơ, vẫn ý của ông, động nói là quý « hậu » mà rẻ « bạc ». Thế là không hiểu gì về thơ. Không biết rằng nên hậu hay bạc, cốt khéo là quý. Lấy

Cùng thời, thứ thơ mới này ở bên Tàu hiệu nay lại tiến bộ phát triển rất rộng. Ta đừng tưởng lầm rằng họ đi chậm hơn ta đâu. Họ sinh ra thơ mới này trước ta, vì hấp thụ được ảnh hưởng Âu Mỹ trước ta nhiều.

Bên Trung-quốc, khi phong trào thơ mới nổi dậy, phái thơ cũ, là phái qui lối thơ bảy chữ, đã có phản động nhiều lần. Họ tung lối luật Đường có những tính chất hoàn mỹ, ảnh Trung-hoa trải bao nhiêu thế-kỷ mới lựa lọc được lối thơ này, bao nhiêu tâm thanh từ xưa dồn lại mới đúc thành từng điệu bảy tiếng đàn một, nên từ Đường về sau, không còn sinh được lối thơ nào tuyệt diệu hơn nữa. Nay bỏ cái điệu đàn gọn gàng êm ái ấy mà phò những điệu nhỏ to không điệu, hỗn độn không có tiết tấu ấy, sao gọi là thơ được. Họ tha hồ mà dè bỉu, đến bây giờ như vẫn chưa có kết quả gì được toại chí họ cả.

Ở bên ta, cũng đã có những phái phản đối, lập luận rằng: « Người mình vốn có tính thanh thanh trượng lạ, a đua lúc đầu. Thơ ta cũng không tránh được lệ ấy. Thứ xem lối đặt câu không gọn điệu luật không đều, chẳng bao lâu sẽ bị lối thơ cũ có phép tắc, có cú điệu, có âm hưởng nó đánh đổ? »

Nếu nói như vậy, thì tất nhiên thơ mới bên Trung-hoa tất sẽ bị đào thải, cơ sao lối ấy họ lại mỗi ngày một phát đạt? Có những lẽ sau này, ta sẽ tìm xét kỹ lại thì sẽ thấy minh bạch.

Nguyên người Tàu họ làm lối thơ Đường không được dễ dàng như ta. Họ phải là bậc thâm-nho, họ phải biết thấu-triệt « văn-



thoại». Lối « văn-thoại » mới là thứ văn định rõ 4 âm : bình, thượng, khứ, nhập, là 4 thứ âm không có không được ở trong phép thơ Đường mà, khôn thay, tiếng « bạch thoại » của họ, tức là tiếng nói hằng ngày, lại sai lộn cả âm thanh trong « văn-thoại ». Ví như chữ « thiên » là trời, người tỉnh này đọc thượng thanh, người tỉnh kia lại đọc vào bình thanh, có khi vào hạ thanh hay nhập thanh nữa. Cho nên người chưa sành, phải lật cuốn thi-vận mà tra cứu mới làm được bài thơ không thất niêm.

Thơ lối mới của họ bây giờ lại dùng toàn « bạch thoại », chỉ có bạch thoại mới làm được thơ mới, hay là nói rõ hơn, chỉ có thơ mới mới tả rõ được ý của họ, vì bạch thoại trong thơ mới của họ là tiếng nói của họ. Còn như lối « văn-thoại » để làm thơ Đường, lại là một tiếng riêng của nhà văn, nó gọn-ghe uyên-thâm, tốn công luyện tập.

Nay xét về văn thơ ta, chúng ta thấy rằng thơ văn của mình ở vào tình thế may mắn hơn. Tuy những tiếng dùng vào thơ, cần phải trang nhã hơn những tiếng nói, nhưng nó không phân biệt « văn » với « bạch » như của Tàu. Tiếng bằng trắc hay tứ thanh, ta

đọc lên hay viết lên vẫn là âm hưởng tự nhiên của nó. Thành ra ta làm thơ Đường, ta có thể tưởng rằng đó là lối thơ của ta sinh ra vậy.

Tiếng nước ta có những âm thanh không nước nào có : vừa tế vi, vừa uyển chuyển, vừa khúc triết, như chim hót, như sáo kêu, không thô lỗ ngân nga như tiếng các nước. Vậy tiếng đó rất thích hợp cho các lối thơ có điệu luật, có qui-cử, có cú pháp gọn gàng : Lối phong dao của ta, nhẹ nhàng và chất phác ; Lối hát sấm ở chợ, cạnh góc và đông dưng ; lối hát trèo ở làng, khôi hài và nôm nhang toàn là tiếng thiên籁, là tiếng hát trời phú cho dân tộc mình. Nó do tình cảm tự nhiên của giống nòi khôn xếp lại mà thổ lộ ra, như sẵn sàng có điệu, có luật, có vần, có câu, tựa như không có chút gì là sức người sáng tạo ra cả. Vậy chỉ những lối thơ nào nó thích hợp với những thanh âm tính tình như thế, mới có thể sinh rễ này hoa ở nước ta được. Chẳng thế mà do đó, văn lục bát sinh, rồi song thất lục bát sinh, rồi trường thiên lục bát, trường thiên song thất lục bát sinh. Thanh tao hơn nữa, lối văn ca-trú sinh, khó khăn khôn phép và cao nhã hơn nữa : lối luật Đường thêm vào. Các nhà văn có sẵn cảm hoài, sẵn hào hứng, tha hồ trộn thề văn thích hợp với tính tình mình mà buông thả tâm hồn vào những cây đàn có sẵn phím đó. Chỉ sợ kém hồn nghệ-sĩ, thiếu chút học lực, dễ phục với năng thơ mà thôi.

Ta quyết không lo : những lối văn ta sẵn có rồi như những lối văn có âm điệu cú pháp kẻ trên này tất sẽ cùng với non sông trường tồn. Còn lối văn thể mới bây giờ phải nhường cho thời gian định đoạt.

LIÊN-GIANG

THƠ VINH SỬ ĐỜI HỒNG-ĐỨC

(bài nối)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

BỐN bài đăng kỳ này, không những trích trong tập thơ Hồng đức, lại còn trích ở tập *Lê-triều ngự chế quốc âm thi*, cũng là bản sao của Trương Bắc-cổ, mà cũng là những bài chưa ai in ra quốc-ngữ. Đọc tên đầu bài, thì ai cũng cho là vịnh cảnh, nhưng trong cảnh ấy có lịch sử cổ-lịch, như chùa Vạn-phúc (bài *Phật-tích*) gần đây có đào được đồ cổ (sẽ nói dưới này), thật là một thứ tài-liệu quý-giá cho một đoạn sử mĩ-thuật nước nhà; lại như chuông Phả-lại (bài *Chuông Phả-lại, nguyệt Bình-han*), tuy bây giờ không còn, nhưng đứng đầu «Thiên-Nam tứ khí» (bốn vật quý của đạo Phật nước Nam), nên cũng kê vào thơ lịch-sử.

Hai bài ấy (là bài *Phật-tích* và bài *Phả-lại*) đều theo lối thơ Đường, cũng như bài *Thần-phủ* chép dưới này. Duy có bài *Bồ-đề* là một lối thơ riêng, đặt ba đoạn nối nhau, mà điệu lại khác nhau: đoạn trên tám câu, mỗi câu sáu chữ, rồi đến đoạn tám câu, mỗi câu bảy chữ, họa đúng vần đoạn trên; sau đến một đoạn song-thất lục bát (2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ, 1 câu 8 chữ) nhưng xếp khác: đối bảy giờ; hiện nay chữ thứ tám ở câu tám chữ, cùng vần với chữ thứ năm câu sau; ở lối thơ Hồng-đức thì lại cùng vần với chữ thứ ba câu sau.

Lịch-sử Bồ-đề lại là một giai-

sự nên nhớ: phong-dao đã có câu «Nhong-nhong ngựa ông đã về... Giặc đến Bồ-đề thì gặc lại tan»; có phải rõ là cảnh thái-bình không?

Thơ Hồng-đức thương có cái ý-nghĩa thâm-trầm như thế. Giá có rộng chỗ, in được cả tập, thì độc-giả mới có đủ tài-liệu mà phán-doán về thi-ca đời ấy (1470-1497). Hiệu Hồng-đức có 28 nam, tính cả đời vua Lê Nhân-tông (1460-1497) cũng chỉ có 38 năm, kê ra không lấy gì làm trường-cửu, thế mà sách vở còn chép đủ tên như thế, thật là may cho văn-học-sử nước ta.

Riêng bài vịnh sử, có vài câu (chữ không phải cả bài) tưởng cũng nên trích ra đây, như câu «Cồn-cồn rồng bay ngàn Bái-thượng, Đùng-đùng hươu chạy đất Hàm-dương», vịnh ai ra người ấy, đọc lên biết ngay là Hán Cao-tử (206-195 trước T.-C.). Vịnh Hạng-Vũ có câu «Chẳng dùng Ấ-phủ, tôi xương rắn, Nạn phải Trần Bình chiếc áo-le»; lối này là lối đối liếng. Tây gọi là lối «chơi chữ» (jeu de mots), Tàu gọi là lối «song quan»; như câu trên kia có chữ «xương rắn» đối với chữ «áo le», tuy không cân, nhưng ai cũng biết loài le là loài mỏng-kết, nên-dối với rắn, nghe cũng được, tuy hơi cầu-kỳ. Câu: «Chênh-chênh đèn Hán ba canh nguyệt, Vô-vô thành Hồ một đoá hoa», đã sát cảnh Chiêu-

quân, lại chơi nhau từng chữ, giọng văn lại có ý lắng-lơ (ba canh nguyệt, một đoá hoa). Câu «Bề bắc xuân chầy, dề chẳng ghé», Giới nam thu thắm, nhận khôn thông», tưởng ai đã biết đến Tô Vũ chăn dê, cũng phải cho là tài, mà chữ thi-nhân đã gọi giữa từng chữ. Có câu vịnh Hàn-Tân «Mũi mũi xùe đông, Tề lạnh kỏi»; Ngọn cờ trở bắc, Triệu bay lỏ»; như vậy thì ai bảo thơ vịnh sử khó hay?

Lối kể chuyện, như câu «Nhớ Hán lòng còn son một lăm, Thương Lăng đầu đã bạc mười phần», biết ngay là lời của mộ Vương-Lăng tiên sử nhà Hán; tuy không cầu-kỳ, thế mà khó làm, phải luyện lăm, mới được tự nhiên như thế.

Lối ta khác hẳn lối ấy, thường cho thơ vịnh rảnh dễ hay, như trong tập thơ Hồng đức có câu «Tuần điểm kla ai thua mỗ cá, Dâng hương nọ kẻ nện chày kền», đã khéo, lại rõ câu chữ dễ hiểu, đối nhau, chơi nhau từng chữ. Câu «Mai điểm phau-phau màu điểm ngọc, Thông khoe đột-đột chỉ lạng sương. Muốn phượng cống kẻo dâng kỳ-vật, Một ánh ti anh điểm đơm dị-hương» tả cảnh tháng chạp, lại rõ cả khí-tượng ông vua đời nhà-bách.

Vịnh vật cũng dẫn đến-tích cổ, như câu vịnh đàn: «Giải-uấn ca (Xem liếp trang 8)

MỘT BÀI THI CỦA ĐỒ CHIỀU

PHAN VĂN BÙM

« Tri Tân » số 130, ra ngày 17 Février 1944, trang 19, trong bài phê bình quyển *Thi-sĩ Trung Nam* của ông Vũ Ngọc Phan, ông Nê Uy có viết một đoạn nói về một bài thi, mà người thời truyền là của Đồ Chiểu, người thời truyền là của Phạm Như Xương.

Truyền là của Phạm Như Xương thời có ông Phan Khôi, trong quyển *Chương-Dân thi thoại*, và ông Vũ Ngọc Phan, trong quyển *Thi-sĩ Trung Nam*. Truyền là của Đồ Chiểu thời là phần nhiều người Nam kỳ.

Tôi nghe theo những người này. Quyển sách của ông Vũ Ngọc Phan tôi chưa được xem qua. Vậy tôi không thể có lời gì nói đến sách ấy được. Quyển sách của ông Phan Khôi, thời khi nó mới ra đời, trong báo *Mai* ở Sài Gòn, dưới bút tự A. A. tôi đã có bài phê bình, vạch ra nhiều chỗ chần thả của nó. Nay tôi không còn quyển sách này trong tay, tôi không thể nhắc lại những chỗ chần thả ấy.

Về phần tôi, quen lẽ lối nghiên cứu theo khá h quan, quen lẽ lối bằng cứ ở thật chứng, là cái lẽ lối của nhà trường người Pháp đã dạy cho, tôi không bao giờ đưa ra một sự tích gì mà không có đảm bảo. Nhưng khi nào không ngược lên nguồn gốc được, tôi tạm vịn vào chứng cứ của người trước tôi đã đưa ra. Nói rằng tạm, vì tôi chưa dám cho đó là đúng. Nhưng không có điều kiện

khác hơn, thời chỉ phải dừng lại đó, mà từ từ đem ra xuất xứ, để người đi tìm kiếm về sau có thể tiện bề kiểm tra.

Nghĩa là, một khi đã đem xuất xứ ra rồi, tôi hoàn toàn đổ trách nhiệm về chỗ xuất xứ đó.

Về bài thi tự thuật của cụ Đồ Chiểu, tôi bằng ở mấy chứng cứ sau này.

Phần nhiều thức giả ở Nam kỳ, truyền khẩu rằng bài thi ấy chính là của cụ Đồ Chiểu. Nhưng nói rằng phần nhiều thức giả ở Nam kỳ truyền như vậy, cũng đã lấy gì làm chắc, để quả quyết những người ấy không lầm, không « dĩ ngoa truyền ngoa » ?

Tôi lại căn cứ ở quyển sách *Điều Cỗ Hạ Kim Thi Tập* của ông Nguyễn Liên Phong (Một quyển cỡ in-8, chia làm hai phần : phần « Điều cỗ » 112 trang, phần « Hạ Kim » 135 trang, in tại Imprimerie de l'Union ở Sài Gòn, năm 1915.) Bài điều cụ Nguyễn đình Chiểu, in nơi trang 103, không dài, xin lục trọn ra đây, không sửa lỗi quốc ngữ, cũng không sửa dấu hỏi dấu ngã cùng dấu chấm câu :

Điều Nguyễn - đình - Chiểu

« Ông Nguyễn-đình-Chiểu ở tỉnh Bến-tre, chợ Batri thì đậu Tú-tài, tên ngoài kêu là ông Đồ-Chiểu, hình trạng nho nhã, tánh nết hiền lành, học hành uyên súc lắm. ngài có soạn cuốn thơ Văn-Tiên thượng lục hạ bát, đời nay ấn hành ra chữ quốc ngữ, bán đắt (sic), in

đã năm ba lần rồi. Ngài có người con gái tên là Nguyễn-tị Khuê tự là Nguyệt-Anh, là vợ thầy Phó-tổng Tính ở chợ Rạch-miêu, cô ấy học chữ nho nhiều. Lúc tôi xuống chợ Batri có gặp ngài, thì con mắt ngài đã thọ bệnh rồi, ngài có làm một bài thi tự thuật như vậy: Xe ngựa lao sao giữa cõi trần, biết ai Thiên-tử biết ai Thần; như (sic) thiều tiếng dứt không trông phụng, sử Lỗ biên rồi khó thấy lân; khoẻ mắt Hi Di trời ngũ quý, một lòng Gia-Các (sic) đất tam phân; công danh chỉ nữa ăn rồi ngủ, mặc lượm cao dày xứ với dân.

« Bài thi ấy tám câu đều là thuật chuyện con mắt mình không thấy. Ngài cũng phải là một người văn chương nho nhã, thạc nay đã lâu, mà tiếng tốt danh thơm người còn trông nhắc.

« Tiếng ông Đồ-Chiểu chợ Batri,

Còn hãy nhớ lời nói những khi:

Danh lợi biến (sic) chlen va
Cống Võ,
Lâm tuyền khảo nhấm (sic)
mắt Hi Di.

Văn Tiên dấu dề văn tao nhã,
Quốc-ngữ in ra chúng chuộ
vi,
Khoẻ giấc sấm về ba thước đất,
Giàu mà chỉ đó khó mà chi. »

Xem bài trên đây, thấy ông Nguyễn Liên Phong nói: « Lúc tôi

xuống chợ Batri có gặp ngài, thì con mắt ngài đã thọ bệnh rồi, ngài có làm một bài thi tự thuật, như vậy. . . » Trong bài thi ông Nguyễn Liên Phong điều Nguyễn Đình Chiểu lại có những câu quả quyết:

« Còn hãy nhớ lời nói
những khi:
Danh lợi biếng chen
vai Cống Võ,
Lâm tuyền khoẻ nhắm
mắt Hi Di. »

Khoẻ mắt Hi Di » chính là lời đã thấy trong bài thi tự thuật ở trên.

Ông Nguyễn Liên Phong có thiếu thành thật chăng? Tôi không dám vô lễ nghi ngờ như vậy. Nhưng, đứng về phương diện khảo cứu, tôi phải nghi tất cả, nghi một cách *cartésien* nghĩa là nhất luật nghi tất cả, cho đến bao giờ có xác chứng rằng mình lầm.

Ông Nguyễn Liên Phong bảo rằng: « Lúc tôi xuống chợ Batri có gặp ngài. Tôi không dám nghi rằng ông không có gặp cụ đồ, tôi càng không dám nghi, vì ông có tả cụ Đồ « hình trạng nhỏ nhẻ ». Tôi không rõ rệt, tỷ mỹ. Đành như thế. . . Nhưng chắc ông cũng như các người học xa, không bao giờ có học phép miêu tả.

Chỗ mà ông Nguyễn Liên Phong làm, tôi suy nghĩ là câu tiếp theo đó:

ĐỜI NGHỆ SI

Năm xưa vào buổi thu về.
Lòng ta nao nức hờn mê giang-hồ.
Cuộc đời chong trắng ngáy-thơ.
Mao đem luyến với gió mưa bụi đời...

Thế là một buổi đẹp trời,
Mang bao hy vọng trong người ra đi...
Mẹ già rơi lệ chia ly:
Cuộc đời nghệ-sỹ hứa gì mai sau?
Lâu dài danh vọng thấy đâu?
Hay là vương lấy hận sâu vào thân!
— « Văn chương cao-quý vô ngần,
Dù cho tấm gỏi phong-trần cũng dè.
Xa-xăm cõi mộng huyền-kỳ.
Đường đầy hoa thắm sợ gì gian-nan.
Bụi đời là tập sách vàng.
Lòng con là cả những trang thơ đầy...

Bao năm mưa gió đọa đầy.
Bụi đời nhuộm sạm da mày thiếu niên.
Bao nhiêu hận chất trong tim?
Và bao nhiêu mộng tình duyên lỡ làng
Lặng ngời tình số thời-gian,
Tuổi đời chất nặng xuân tàn rồi đây,
Văn-chương sống kiếp đọa đầy,
Đường tơ rút mãi đến ngày mậu đông
Cô đơn trong cảnh lạnh lùng.
Ám thầm ngồi nhả những giọng máu
thơ.

Giang-hồ giận nắng đầy-mưa,
Cuộc đời là cả bài thơ nào-những.
Nhưng lòng ta sướng vô cùng,
Thấy đời yêu chuộng những giọng thơ
say.

Lòng ta người ấp trên tay,
Văn chương là kiếp đọa đầy vẫn theo
Sống thờ lý tưởng cao siêu,
Tâm-hồn nhẹ tựa mái chèo trên sóng.
Thanh cho tươi đẹp vô cùng,
Nguồn thơ lai láng đầy lòng thi nhân.

TÚNG - QUÂN

« thì con mắt ngài đã thọ bệnh rồi. » Chữ đã chỉ thì gian qua rồi. Trong câu trên đây, chữ đã đề cho người ta hiểu như thì gian qua rồi đó không mấy xa. Dùng chữ đã vào đó, làm cho người ta có thể hiểu: không bao lâu trước khi ông Nguyễn Liên Phong xuống Batri viếng cụ đồ thời cụ chưa mù hai mắt. Sự thật cụ mang tật từ thuở hai mươi bảy tuổi (từ năm 1848) Còn ông Nguyễn Liên Phong viếng cụ vào năm nào? Không thấy nói rõ.

Nhưng tất phải viếng cụ Đồ vào trước ngày 3 juillet 1888, vì ngày ấy cụ lâm chung. Mà trước ngày đó bao nhiêu lâu?

Sách của ông Nguyễn Liên Phong ra năm 1915, là hai-mươi bảy năm sau khi cụ Đồ Chiểu mất. Năm 1915 ấy ông Nguyễn Liên Phong nói (nơi bài « tự tự »): « Tôi già yếu. » Nhưng không biết lúc ấy ông bao nhiêu tuổi. Giả như năm 1915 ấy ông tám-mươi tuổi đi. Thời ông có gặp cụ Đồ chăng nữa cũng phải vào đời năm mươi năm trước là cùng, chứ không thể sớm hơn nữa. Vì nghe đâu ông là một người Trung lý cau ấn quốc sự phạm mà bị đày

(Xem tiếp trang 21)

Thơ vịnh sử...

(Tiếp theo trang 5)

xưa, nhường lại thấy, Tri-âm bạn cũ, ước cùng tìm...; câu vịnh cỡ bản « Thế Hán Sở xem đại mấy chốc, Cuộc Tần Tùy đổi nhữnng bao giờ »; câu vịnh giảng: « Hồ, thuở thuyều chơi, lòng Phạm-Lãi; Đại, khi câu rử, thú Nghiêm-Lăng ».

Câu nào không dùng đến điển tích cổ, thì lại ngụ ý nghĩa khuyên răn của thánh - hiền, như câu « Đọc giờ gương đầu, kinh cuống khẩn; Lá cuốn cờ xuân, tượng thái-bình » (vịnh cây chuối), hay câu « Vành - vành nhường bằng vầng nhật nguyệt, Vành - vành mây tựa tán công hầu » (vịnh cái nón).

Thơ Hồng-đức còn có lối đặt hai tiếng lền nhau, gọi là « điệp-tự », như bài *Ngư giang hiệu vọng* (chiều hôm trông cảnh dò chài) chép dưới này :

Sóng lồng-lộng, nước mênh-mênh,
Lượn-lượn chéo qua, nếp-nếp mình
Gió hia-hia, thuyền bé bé,
Mưa phun phun, nón kền-kền.
Chuông Chiền (Thiền, dhyana) mãi mãi, cồng cồng (coong coong), đong-đong.
Mở xã lâu-lâu, cốc cốc, lênh,
(lênh cũng như lênh, hiện nay ở vùng thôn quê bấy còn tiếng lênh-trưởng, nghĩa là hiệu-lệnh ở nơi trưởng, và tiếng lênh lênh, lênh lảnh, tức là nhữnng ngôi thứ có quyền trong làng).

Bến liễu đũa đũa tìm mộng mộng,
Đường về than-ihán, nguyệt chénh-chénh.

Ngoài nhữnng câu trí-h đáng trên này, thỉnh-thoảng cỡ câu tối nghĩa, không biết có thật nguyên-văn như thế không, hay là người chép lại viết nhầm.

Tuy không được toàn-bích, nhưng cũng có nhữnng câu đáng làm khuôn-mẫu; có lẽ vì thế, mà từ đời Hồng-đức đến giờ, cách đã hơn bốn trăm năm, vẫn có người

chép đi chép lại, đến nay Trường Bắc-cổ sao được, tôi viết ra quốc ngữ và chưa nghĩa nốt mấy bài vịnh sử như sau này.

Bổ-đề thắng-cảnh thi

I

Tịnh kiền-khôn kể một bầu,
Bao hình thế, bốn bề thâu.
Phong lưu hậu, xây nền hậu,
Thủ-vị mầu, ngụ-ý mầu.
Quán nguyệt, trông in đáy nước,
Chảy kềnh, vang nện bên lầu.
Yên-vui bởi dân thaán cổ,
Ấy xưa sau, sở thích cầu.

II

Áng ngọc vầy nên ngọc đúc bầu,
Thanh-quang mọi vẻ mọi đồ thâu.
Một vầng than thán qui-mô rộng,
Đôi chốn hây-hây ý thú mầu.
Cửa trúc, mànng xem mai diễm tuyết,
Thêm hoa, nhác thấy nguyệt ngang lầu.
Mở lễ tuần tỉnh đầu đa-thường,
Phương trượng bằng-lai lọ phải cầu?

III

Doanh la giàng, bạc phau-phau,
Đỉnh-đang mấy phát khoan man đầu
Chợt ngược trông Diêu diên quán
Uớm hỏi xem lai-lich nhữnng bao ?
Tắt qua nẻo gác sông Đào,
Luận công trị-thủy, xiết sao công-trình ?
Hương thần kinh, triều tôn cồn-cồn,
Vững âu vàng nguyên-bổn đạt an,
Châu Cơ-xá lạ thiên ban,
Bãi nhân than-thán, triện nhân thừa-thừa.
Dùng gió đưa lưng-bình gióng-giã,
Này bãi thờ, kia ngã sông Dâu;
Nhữnng mànng đơn hỏi trước sau,
Nọ doanh Thiên-đức, bởi đâu ngang vào ?
Bạt ba-đào thuận dòng thẳng ruổi,
Đến An-thường vừa đội nghỉ-ngơi;
Tiêu Hoa-lâm, xã Lã-khôi,
Hùng thừa ngụ ý thuật chơi câu tài.

(Lê-triều ngự-chế quốc-âm thi, bản sao của Trường Bắc-cổ, số sách A B 8, từ 1 b-2 b).

« I — Ngụy-nga ở trong giới đất, tách ra một bầu. Bao-la hình-thế bốn bề, thu về một cảnh. Giờ được phong-lưu, vì người trước xây nền chắc-chắn. Xem ra thú-vị,

bồi hóa-công ngụ ý cao-xa. Ở quán trông giàng, bóng in đáy nước. Khua tan niềm tục, tiếng mõ bên tai, Được yên vui bởi dân thaán, tục cổ. Ấy trước sau đều thích ý sở-cầu. »

« II. — Một tòa lầu-đài nguy-nga đúc nên vàng ngọc. Mọi vẻ thanh-quang đẹp-đẽ, trông tựa bức tranh. Một vầng bằng-đỉnh, qui-mô rộng-rãi. Mấy chốn hòa-vui, ý-vị cao-xa. Cửa trúc mànng xem, như mai diễm tuyết. Thêm hoa nhác thấy nguyệt ngang lầu. Đặt ra lễ di tuần-thứ bốn phương đề ngao-du ngoạn-thưởng. Chẳng phải cầu bằng-lai phương-trượng ở đâu đâu ! »

« III. — Trông giữa dòng sông nước trắng mênh-mông. Chính-lễ mấy phát mầu-chạm mặt lòng. Chợt trông lên kia trạm Diêu-diêu. Uớm hỏi xem lai-lich thế nào. Đi tắt qua nẻo gác sông Đào, Công trị-thủy kể sao cho xiết. Chầu về kinh đô nước chảy cuồn-cuộn. Vững như âu vàng, cõi gốc được yên. Châu Cơ-xá muốn nghìn vẻ lạ (Cơ-xá là làng Phú-xá bây giờ, thuộc tổng Phúc-lâm, Đại lý Hà-nội.) Bãi nhân rộng-rãi, cảnh nhân lơ-thơ. Có ngọn gió đưa như người-gióng-giã. Bên này bãi bồi, bên kia là ngã sông Dâu (Dâu là làng Lục-cánh, tổng Tuần-lễ, huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên). Nhữnng toan hỏi rõ trước sau. Nọ

Bổ-chính

Ở trang nhữnng câu thơ nôm hay đáng kỷ số 134 trước, bài của ông Khát-Sinh viết, dưới giọng : lời thích bốn câu đó không phải vì đọc lên nó du dương như nhữnng bài thơ khác chỉ có lời không có ý... Vì thiếu mấy chữ như nhữnng bài thơ khác obi, thành ra vô nghĩa, vậy nên bổ chính.

doanh sông Thiên-dức (tức Sông Con) ngang vào từ đâu? Đẹp sông gió thuận dòng thẳng ruồi. Đến An-thường vừa tới độ nghỉ-ngơi. Kia tiêu Hoa-lâm ở xã Lã-khôi. Hứng tình ngụ ý làm chơi mấy vần. »

Dinh Bồ đề ở thôn Phú-bửu, huyện Gia-lâm (nay phủ Gia-lâm), phủ Thuận-an (nay Thuận-thành), tỉnh Bắc-ninh; có hai cây bồ-đề (tức bodhi, là tiếng phạn, sanskrit; nguyên phật Thích-ca ngồi dưới cây bồ-đề, thành chính-giác, đại-ý là thông suốt, nên gọi là cây bồ-đề), nhân thế đặt tên. Khi vua Lê-Lợi (1418-1433) đánh đuổi người Minh, đóng dinh ở đây khoảng năm 1426-1427. *Khâm-định Việt-sử* (chính-biên, quyển 14, tờ 3a-b) chép «lúc bấy giờ vua Lê Thái-tổ làm hai tầng lầu ở dinh Bồ-đề bên kia sông Nhị-hà: ngày lên lầu dờm xem trong thành người Minh làm những gì, cho ông Nguyễn-Trãi ngồi ở tầng thứ hai, vâng theo ý-chỉ của vua để viết những thơ-từ đi lại với người Tàu. Có bức thư của Nguyễn-Trãi đưa Vương-Thông, đại-lược như sau: «Tôi thường nghe đem lòng thành-thực để qui-phục người ta, thì người ta cũng đem lòng thành đến qui-phục. Ôi! cái lòng chí thành có thể động được trời-đất, cảm được quỷ-thần, huống chi là người! Nay đại-nhân vâng mệnh vua ra nơi biên-khôn, đáng lẽ đem lòng thành-thực đối-dãi với người mới phải; thế mà đại-nhân lại đem lòng dối-dá lừa người, tự cho thế là cao! Vậy thì sao gọi là tín được? Nếu đại-nhân ý lời, thu quân trở về, để vẹn tình giao-liều trước, tôi cũng đem những người đầu hàng ở các thành và những sĩ-lốt bắt được, đưa giả đủ tất cả. Nếu không thế, tôi xin đem những quân lính ngậm oan chưa giận ở các thành, và 30 vạn

quân tôi thân đem đến đây, quanh-quần ở dưới thành này, xem đại-nhân xử-trí ra sao? »

Lại có bài dụ thồ-quan ở Đều-đều rằng: «Bọn cá-người là người Giao-Việt, cùng giống nòi ta. Trước đây vì họ Hồ thất đức, người Minh bắt nhàn cho nên hoạn: có người hãm mình vào cửa giặc, hoặc có người biên tên vào sổ giặc, đều là bất đắc dĩ cả, không phải bản tâm. Nếu ai bỏ chỗ nghị-hoạn theo về đàng chính, thì không những một mình các người được rửa thù, lại còn được công trạng lớn-lao nữa. »

Tháng giêng năm 1427 Trương-Lân là người Minh giữ chức thủ-tướng thành Đều-điều, đem cả bọn ra hàng vua Lê-Lợi rồi dẫn các thủ-tướng thành Thị-cầu, thành Tam-giang ra hàng Lết cả. Cuối năm ấy vua Lê-Lợi sai Lê-Sót đón đánh viện-binh nhà Minh ở Chi-lăng, (Lạng-sơn) chém được Liễu-Thăng, bắt được Thôi-Tự và Hoàng-Phúc. Thế rồi Vương Thông phải xin hòa. Vua Lê-Lợi lấy lại được giang-sơn nước nhà: mưu-cơ đánh dẹp đều từ lúc ngồi trong dinh Bồ-đề này (K. d, q. 14, tờ 5 b, 6 b, 8a và 17 b).

Thần-phù

*Phân cỏi Nam châu đất Ai-châu,
Bát vương khôn mặc cảnh Thần phù.
Muối pha bãi bạc, sông sâu, quặng,
Chàm nhuộm cây xanh, núi tuyết mờ.
Khởi quán mây ngàn tuôn ngút ngút
Chợ quế sông bèo đầy ù-ù.
Kia ai rửa sạch trong niềm tục.
Một chiếc thuyền cân chứa nguyệt thu.*

(Hồng đức quốc-âm thi tập, bản sao của Trương Bắc cổ, số sách A, B 292, tờ 39 b).

« Chia cỏi Nam giao làm đất châu Ái (về đực Bắc thuộc Lương-Vũ-ước, 523 sau T-C., chia đất châu

Giao, đặt thêm châu Ái, tức Thanh-hóa bây giờ; Thần-phù thuộc về huyện Nga-sơn, giáp Ninh-bình, cho nên thi nhân đặt câu ấy có hai ý-nghĩa). Dầu bút Vương-Duy khó họa cảnh Thần-phù (ý nói dầu có bút khéo như Vương-Duy cũng khó họa được hết cảnh Thần-phù của ta; về sự tí h Vương-Duy, xem bài *Le peintre-poète Wang Wei* trong quyển V. Goloubew, *Religieux et pèlerins en terre d'Asie*). Trắng xóa cách sông sâu, đầy một bãi muối. Xanh om trên đỉnh núi, trông như nhuộm chàm. Những khói trong quán và mây trên rừng, tuôn lên ngàn ngút. Tếng chợ nhà quế và sóng giữa bèo, nổi dậy âm-âm. Kia ai rửa sạch những lòng trần-tục, (có câu ca-dao: Lênh-dòng qua cửa Thần-phù, khéo tu thì nổi vụng, tu thì chìm). Một chiếc thuyền cân này, chứa đầy giăng sáng mùa thu. »

Dầu bài đề là *Thần phù sơn*, mà thơ thì có chữ «bãi bạc» «sông sâu», «sông bèo», «rửa sạch», «thuyền cân», tức là tả cảnh Thần-phù hải-khâu, cho nên tôi chỉ đề là *Thần-phù*, và tôi theo điển-tích núi Thần-phù và cửa bèo Thần-phù, dịch ra dưới đây:

« Núi Thần-phù ở xã Thiết-giáp, huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh hóa. Khởi từ từ núi Tam-diệp (đèo Ba đội), kéo dài ba bốn mươi dặm. Trong có một con sông nhỏ, làm cho những ngọn núi cao hóa làm

Đón coi

Lê Quỳnh (1750-1805)

(cổ Lê song thần)

một thiên khảo cứu rất công phu,
của TIỀN-ĐÀM

hai dãy: một dãy phía nam là núi Thần-phù, còn một dãy phía bắc từ làng Mĩ-quan đến làng Trĩ-nội. Có hai động là động Từ-thức và động Bach-ác. Đi qua dãy ra đến cửa bể, nước biếc non xanh, rất là kỳ-dị Từ-Trần về sau, sĩ phu phần nhiều đề -in-. Nguyễn-trung-Ngạn đời Trần có câu thơ chữ rằng: « Nhất thủy bạch 'ông thiên' thượng lạc, Quần sơn thanh đảo hải-môn không », nghĩa là một dòng nước trắng từ trên trời rơi xuống, các ngọn núi xanh đi đến bờ mới thôi. Đại-Nam nhất thống-chi 1, quyển Thanh hóa, tờ 27 a b, sách in.

Cửa bể Thần-phù xưa là Thần-dầu, ở trong Chính-dại, huyện Nga-sơn. Địa dư chí của Ưc-lai (Nguyễn Trãi) chép rằng: « Những núi ở Thanh-hóa nhiều ác-thú, lưu tinh hóa làm cá. Nhưng ngày trước mới có bảy giờ thì không. Dòng sông ấy phát nguyên từ cửa ải Chính-dại đi xuôi, hai bên ngọn núi quanh-co đi mãi ra đến bể, là một cảnh đại-kỳ quan ở sơn-thủy này. »

Xưa Lạc-vương (thường nhằm là Hùng-vương) đi đánh phương nam, đến cửa bể Thần-phù, bị gió cản, không đi được, Có người đạo-sĩ tên là La-Viện xin chèo một cái thuyền nhỏ đi trước, ba quân theo sau: Bè không nổi sóng nữa, đánh được trận, rồi về. Sau La-Viện mất, Lạc-vương phong làm Ấp-Lăng chân-nhân, làm đền ở bên sông đề thờ.

Ông Nguyễn-Trãi có bài thơ chữ rằng: « Lương ngạn thiên phong bãi ngọc - duân, trung lưu nhất bác tầu thanh-xà. Giang lưu như tặc, anh-hùng thế; kim

cổ vô thường sự biến đa. Từ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh; như kim hải-tử thiệp kinh-ba », nghĩa là « hai dãy nghìn ngọn núi bày hàng như măng ngọc, giữa dòng có một cái ngòi sâu như con rắn xanh bò, Dòng sông còn đó, mà anh-hùng đâu mất; việc xưa nay không thường, vì thay đổi nhiều phen. Bón bề đã trong, bụi trần đã sạch. Ngày nay những sóng kinh giữa bể đều im ».

Phật-tích-sơn tự

Bắc mặt trông lên Phật-tích sơn,
Non cao vọi-vọi khác phàm gian
Chim bay dặng liễu như thoi giạt,
Nước chảy ao sen tựa suối dãn.
Thông bày lăm hàng che kiêu tán,
Mấy năm ba thức phủ thay màn.
Thi-nhân rằng: « Có đũa hơn nữa,
Cho khách xin làm một bức đoan ».
(Hồng-đức quốc-âm thi-tập, tờ 30 b).

« Ngảnh mặt sang bắc, trông lên núi Phật-tích. Non cao vọi vọi, khác hẳn chốn phàm-trần. Chim bay trên dãy liễu, như thoi dẹt cử. Nước chảy dưới ao sen, như suối gầy dãn. Bầy lăm dãy thông reo, che như tán tía. Năm ba chòm mây trắng, phủ như buồng màn. Ướm hỏi làng thơ, còn đâu hơn đây nữa? Đề khách dâng lăm, xin kết giấy cam đoan. »

Ở Bắc-kỳ có hai cái đồi cùng tên là Phật-tích: một là Sài-sơn ở xã Thụy-kê (Thụy-quế), huyện Yên-sơn, tỉnh Sơn-tây, có chùa Thiên-phúc, tức chùa Thầy tương truyền là của Từ-đạo hạnh làm ra; — hai là Lạn-kha (nghĩa là nát rạn riu) ở huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh; tục truyền ở trên đồi có bàn cờ đá, một người kiếm củi tên là Vương-Chất, thấy hai ông già ngồi đánh cờ ở dưới cây

thông, dựa cán riu, đứng xem, đến khi tan cuộc, không ngờ cán riu đã nát, che nên gọi là Lạn-kha. Đời Trần có làm nhà ở đây, gọi là « Lạn-kha thư-viện », cho một bậc danh nho là Trần-Tôn làm viện trưởng, dạy học-trò. Đời Trần-Đế-biến (1383) có làm cung Bảo-hòa ở trên núi Lạn-kha. Các vua triều Trần thời thường du-quan ở đây, làm yến tiệc về tết trùng-dương, tao-nhân mặc-khách không ai là không đề vịnh (Hoàng-Việt địa-dư, quyển 1, tờ 33 a, An-nam chi-nguyên, quyển 2, trang 146; Khâm-dịnh Việt-sử, chính-biên, quyển 10, tờ 52 b).

Trên đồi có ngôi chùa Vạn-phúc thuộc làng Phật-tích. Sở dĩ gọi là Phật-tích là vì lúc ban đầu làm chùa, có đào thấy một pho-tượng Phật. Xem lối trạm ở bệ đá, thì tương-tự lối trạm ở thành Đại-la. Năm 1937, Trường Bác-cổ đào thấy nhiều gạch, mỗi viên một bề 19 phân ruỡi, một bề 22 phân ruỡi, dày năm phân tây, viên nào cũng khắc chữ « Lý-gia đệ tam đế, Long-thụy thái-bình tứ niên tạo », nghĩa là viên gạch ấy nung vào năm thứ tư hiệu Long-thụy thái-bình, vua thứ ba triều Lý, tức năm 1057.

Hiện nay ở chùa Phật-tích có tấm bia làm ngày tháng ba nhuận năm thứ bảy hiệu Chính-hòa (1686) nhà Lê. Trong bia có một đoạn nói rằng: « Hoàng-đế thứ ba nhà Lý (tức Lý Thánh-tông, 1054-1072), hiệu Long-thụy thái-bình thứ tư, xây bảo-tháp kê trượng hàng nghìn, tô lượng vàng mình cao sáu thước. Ruộng phổ-thứ có hơn trăm thửa, dựng nên chùa có hơn trăm ngọn ».

Năm 1940, Trương Bắc-cổ đào thấy cái tháp ấy, đo mỗi bề 8 thước 50 phân tây, toàn làm bằng gạch nung năm 1057. Hiện nay ở Bắc-kỳ hãy còn một cái tháp cổ bằng gạch ở Bình-sơn (Vĩnh-yên) đề tượng-tượng cái tháp Phật-tích; nhưng cái bề ở Bình-sơn, mỗi bề chỉ có bốn thước tây, mà tháp Phật-tích mỗi bề chừng tám thước rưỡi tây.

Năm 1943, Trương Bắc-cổ lại đào được ở Phật-tích ba pho tượng đá: bồ-tát (bodhisattva), kim-cương (vajrapāni) và nghi thần (kinnari); ba pho tượng ấy không những tạc theo kiểu nhà Đường bên Tàu, lại tạc theo kiểu Ấn-độ nữa.

Sau này có chép sử mỹ-thuật nước ta, cần phải vét kỹ những pho tượng ấy cùng những vết-tích kẻ tiền kia, thì mới đủ chứng cứ mà chia, mỹ thuật ra từng thời-đại cũng như chia lịch-sử ra từng thời kỳ.

Chuông Phả-lại, nguyệt Bình-than.

*Chuông kia nguyệt nọ, ấy tiền thần
Huống lại thêm là gác Phượng lân
Mấy tiếng dăm tàn miền Trúc-quốc,
Một vắng in lọt bóng giao-nhân.*

*Đêm thanh cảnh vắng, người chẳng
Rượu uống thơ ngâm, tiệc có xuân.*

*Khi hưng miến vui lòng bến-lên,
Quả thần gánh nặng đủ nghìn cân.*

(Hồng-dư: quốc-âm thi-tập, tờ 32 b).

«Tiền-thần (kiếp trước) của chuông chùa Phả-lại, ấy là giang-sáng bến Bình-than. Huống chi lại treo ở cái gác, tên là gác Phượng-lân. Nghe mấy hồi chuông vang-vẳng, tưởng như mình ở bên Thiên-trúc. Trông vắng giăng-sáng vắng-vẻ, chiếu bóng người như thề giao-long. Khi đêm thanh,

lúc canh vắng, nghe tiếng chuông, lòng người chẳng tự. Lúc uống rượu, khi ngâm thơ, trông bóng giăng, bữa tiệc thêm xuân. Những khi hưng-túc, miến là được ngao-du là thích, nhưng lòng còn bến-lên (Khánh-Dư bán than gặp vua Trần nên lòng bến lên). Va ai là người chẳng hai vai gánh nặng nghĩa quân-thần».

Núi Phả-lại ở xã Phả-lại, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, chạy dài xuống đến sông Lục-đầu, phong-cảnh rất là u-nhàn rộng-rãi. Trên núi có đền, từ là nơi Không-lộ (hoặ Không lồ, từ Nguyễn-minh-Không, cao-tăng đời Lý) tu luyện. Vua quan triều Trần thường đến ngoạn-thưởng và đi vịnh (đi ở Hoàng-Việt địa dư, q 1, tờ 33 a).

Tương truyền khi Không-lộ đã đắc đạo, đi sang Trung-quốc lấy tinh-dông, về đức pháp-bác, đức được chuông Phả-lại, đỉnh Bồ-minh, Phật Quỳnh-lâm và tháp Báo-thiên, từ là bốn pháp-bảo có tiếng của nước Nam, người ta thường gọi là «Thiên-Nam tứ khí» (Lĩnh-nam trích-quái bản sao của Bắc-cổ, số A 1897, tờ 47 b). bây giờ không còn, chỉ thấy Khâm-định Việt-sử (chính-biên, q. 3, tờ 22 a) chép năm thứ ba hiệu Long Thụy thái-bình (1056) đời vua Lý Thánh-tông, vào khoảng tháng 5 tháng 6, dựng chùa ở phường Báo-thiên (thôn Tiên-thị, huyện Thọ-xương, thành Thăng-long), xây tháp 12 tầng, cao vài mươi trượng, phát ra một vạn hai nghìn cân đồng để đúc chuông lớn, ngự-chế bài minh đề khắc vào chuông, gọi tên là chùa Sùng-khánh. Còn tháp thì không rõ tên gì nhưng xưa nay vẫn truyền tụng là tháp Báo-thiên (cũng như ở trên núi Phật-tích có chùa Vạn-phúc, Vĩnh-

phúc, Nguyệt-thường, Kim-ngư, mà ta vẫn gọi chung là chùa Phật-tích).

Bình-than là tên bến dò, ở làng Trần-xá, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương. Nam Thiệu-bảo thứ tư (1232) đời vua Trần Nhân-Tông, quân nhà Minh sang xâm-lấn, có tin ngoài biên báo về, vua Trần ngự giá đến Bình-than, họp các vương hầu và bách quan, đề bàn mưu định hay giữ, khai-phục cho Trần-khánh-Dư làm chức phó đô-tướng-quân.

Nguyên trước (khoảng đầu năm 1282 người Tàu sang xâm-lấn, Nhân-buộc vương là Trần Khánh-Dư đi tắt đường đánh úp: Thượng hoàng khen là tài lược, cho làm thiên-tử nghĩa nam, sau đánh sơn-man có công, được phong làm phiêu-ki đại-tướng-quân (chức (Xem tiếp trang 15)

Đã có bản về dịp Tết :

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-qie

của Nam Cao giá 2\$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong tục thôn quê Việt Nam, với một ngòi bút thanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sủa-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đồng bào một cách chu đáo, các bạn đều nên có cuốn Nửa đêm của Nam Cao.

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết

của Ngô Hòa giá 0\$30

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa Mai số Mùa Xuân

của Thế Hưng giá 0\$30

Nhà xuất bản Cộng Lực

N 9 Rue Takou Hanoi

Ý kiến một người khảo cứu triết-học về

Thơ triết-học

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

(Dưới cái đầu đề « Triết thi », bạn Minh Tuyền đã có bài tỏ bày quan niệm và triển-vọng về vấn-đề này (T. T. số 118). Nay bạn Đình-Thi lại góp thêm kiên-giải cho rộng đường khảo-cứu. Sở dĩ có chút dị đồng, là vì mỗi bạn lập luận theo một quan-điểm, chẳng hạn : đẳng thiên về thơ, đẳng chuyên trọng về triết học, đẳng nhìn về môn siêu hình học cổ, đẳng định nghĩa siêu-nhình học theo sự biến-thiên mới... Tri-Tân xin đăng cả đề bổ túc lẫn cho nhau.

T. T.

Trước hết, chúng tôi phải thú ngay rằng vốn không phải thi-sĩ mơ mộng, lại càng không phải thi-sĩ triết-học. Vô duyên với năng Thơ, mà dám đem cây bút « phàm tục » nói đến thơ, chỉ vì chúng tôi thấy sau chữ thơ, còn hai chữ triết-học. Nếu có như anh thơ giấy hy vọng xưa, lên cao quá giấy dếp của mình, xin các nhà văn-thơ bỏ lên giùm cho biết mà ngừng lại nơi cần thiết.

Thơ triết-học gồm hai phần rất dễ thấy : một phần thơ và một phần triết-học. Nó tham lam hơn thơ, vì muốn bắt nguồn ở tư tưởng, nó tham lam hơn tư tưởng, vì muốn có một hình thức đẹp, và say sưa. Nhà thơ thông thường (xin chớ lầm với nhà thơ tầm thường) muốn làm rung động lòng người, nhà thơ triết-học, tham lam hơn, muốn bắt người đọc phải suy-ngĩ trong khi say sưa nữa.

Vì thế, một nhà thơ kém nghệ-thuật, chỉ có thể thất bại khi đòi làm thơ triết-học. Kém tài ghép vần, xếp nhạc, một nhà thơ triết-học không làm kẻ đọc say sưa, cũng không bắt người nào suy nghĩ. Trái lại, nhà thơ ấy sẽ chỉ khiến người xem... bực mình.

Nhưng một nhà thơ nghệ thuật

vững vàng, tư tưởng sâu sắc, có thể làm thơ triết-học giá trị được không ? Thơ triết-học có thể vừa bất trí tuệ suy nghĩ, vừa ru tình cảm say sưa hay là trái lại ? Thơ có thể đi đôi với triết-học không, và nếu có, thì trong phạm vi nào ? Ấy là những vấn-đề người phê-bình, hay khảo cứu được phép đem xét mà không lo vượt quá phạm-vi chính đáng của mình vậy.

Muốn trả lời những câu hỏi trên đây cho đúng đắn, cần phải xét qua xem thế nào là thơ hay, và thế nào là triết-học ? Biết phê bình thơ, biết định nghĩa triết-học, ta sẽ thấy rõ cái hay của thơ có thể đi đôi với cái thâm trầm của triết-học được không.

Cũng như mọi nghệ thuật, mục đích của thơ là đi tìm cái đẹp. Nhà thẩm mỹ-học, dựa vào tâm-lý-học, sẽ bảo ta rằng : Cái đẹp có nhiều hình thức, và nhiều thứ bậc. Nó kích thích tất cả mọi phần tử trong tâm-lý người ta nghĩa là cả cảm tình, trí tuệ, lẫn hoạt động.

1) Cái đẹp đã đạt được trong phạm vi cảm tình là cái xinh xắn. Trước cái xinh xắn, ta có cảm tình tự nhiên. Cảm tình ấy là một ý

muốn che chở, là một lòng yêu mến.

Cái đẹp đã đạt được trong phạm vi trí tuệ là cái đẹp chính thức. Trước cái đẹp ấy, trí tuệ ta được thỏa mãn, vì thấy những đường lối rõ ràng, những nét điều hòa và cân đối. Cái đẹp của trí tuệ vì vậy thường lạnh lùng.

Cái đẹp đã đạt được trong phạm vi hoạt động là cái hùng vĩ. Trước cái đẹp ấy, ta thấy có một sức mạnh bên ngoài lấn át cả sức hoạt động của ta. Hoặc cũng có khi, ta thấy sức hoạt động của nhà nghệ-sĩ thắng được cả sức mạnh của cảnh vật bên ngoài : Cái hùng vĩ là cái đẹp linh hoạt của những tác phẩm nào bình như vật lộn với thiên nhiên, với vật chất.

2) Bên những cái đẹp đã đạt được ấy, nhà thẩm mỹ học lại bảo ta rằng có những cái đẹp còn *đương tìm kiếm* còn đương đi tới.

Cái đẹp mà trí tuệ còn đương tìm kiếm là cái *siêu tuyệt*. Trước nó, trí tuệ cảm thấy rằng có một điều bí mật chưa hiểu được có một sự điều hòa ẩn nấp đâu đó. Cái đẹp này dễ thấy trong tôn giáo, và trong tư tưởng siêu hình

Khi tình cảm còn tìm kiếm một cái đẹp, ta gọi nó là cái đẹp *cảm kích*. Trước nó, ta chưa đem lòng yêu, ta chưa muốn che chở. Tình cảm ta chỉ mới rung động.

Sau đến cái đẹp còn đương tìm kiếm, trong phạm vi hoạt động ấy là cái *bi tráng*. Ta nói rằng một tác phẩm đẹp bi tráng khi ta thấy trong đó có một sức người tranh đấu với một sức mạnh vô cùng cao cả hơn, với số mệnh, với cuộc đời chẳng hạn. Sự điều hòa chưa đạt được, mà còn phải tìm kiếm mãi.

3.) Có cái đẹp đã đạt được, có cái đẹp còn đương tìm kiếm, lẽ tất nhiên phải có cái đẹp đã *mất đi* rồi.

Khi trí tuệ làm hỏng một cái đẹp, và đem nó chia rẽ ra thành nhiều phần, thì chỉ còn cái *ý nhị*. Một câu nói ý nhị là một câu nói có nhiều nghĩa, mà không nghĩa nào « đẹp » hẳn, và có thể thu gồm tất cả những ý nghĩa khác.

Cái đẹp đã mất đi, trong phạm vi tình cảm, là cái *lỗ bịch*. Trước cái lỗ bịch, ta thấy tự phụ, tính tự ái ta được nâng cao lên. Ta chỉ chờ một kẻ nào là lỗ bịch, khi ta tự cho rằng ở trên hẳn. Vì thế, một người mặc kiêu áo đã « trái mùa » bị ta coi là lỗ bịch.

Sau hết, cái đẹp đã mất đi, trong phạm vi hoạt động, là cái *hài hước*. Ta cười những kẻ nào bình như hoạt động có chủ đích lắm, mà kỳ thật bị lôi kéo vào những con đường khác hẳn. Khi

định một đảng mà hóa ra một nẻo, ta thấy hài hước. Kẻ làm cho ta cười là kẻ hoạt động không « đẹp » nữa.

Mấy điều dẫn sơ sài trên đây đều mượn trong khoa thẩm-mỹ-học (esthétique). Nó khiến ta thấy rằng cái đẹp, không những có trong tình cảm, mà còn có trong trí tuệ và trong hoạt động. Vì thế,

Đề núi Côn-Sơn

(Chí Linh — Haidương)

*Hai phương song song đứng sấp hàng
Phượng-Hàng muốn thừa tiếng đồn
sang*

*Núi Lân tháp đắp như tranh vẽ,
Ngàn biếc khe reo tựa tiếng vang
Ghềnh đá, giăng soi rêu phủ biếc,
Cầu tre, sừng thẩu, cỏ in vàng.
Xóa bầy mấy lớp trò kim cồ*

Tơ khóm cây cần dưới tịch-dương

Nhật Nham
TRỊNH-NHƯ-TẤU

(trích trong Ngàn Treo Đank sắp xuất bản)

ta không thể chia rẽ tình cảm với trí tuệ, khi nói đến nghệ thuật. Một bài thơ hay không những kích thích cảm tình, mà còn quan hệ mật thiết đến trí tuệ. Những tư tưởng thâm trầm, đã bao hàm sẵn một cái đẹp siêu-tuyệt rồi vậy. Do đó ta kết luận: *tư tưởng có thể đẹp được. Tư tưởng thâm trầm tự nó đã đẹp sẵn.*

Cái đẹp của tư tưởng có thể đem vào trong thơ ca được không? Một bài thơ hay có phải một bài thơ giàu tư tưởng?

Chúng tôi trả lời: chính phải.

Cái đẹp của thơ gồm hai phần: một phần liên lạc đến cảm giác, tình tình, và một phần liên lạc đến trí-tuệ, và do đó đến xã hội và đời sống.

Một câu thơ « hay » trước hết phải khiến cho cảm giác ta được thỏa thích: vì vậy, cái hay của một câu thơ, trước hết, ở trong âm điệu và nhịp. Một câu thơ không nhịp, không điệu khó lòng rung động nổi lòng ta. Luật bằng trắc trong thơ Việt nam, luật ghép vần, cất nhịp trong thơ khắp các nước chính có mục đích ấy. Ngày nay, có cả một khoa *phát âm thực nghiệm học* (phonétique expérimentale) dùng máy móc đo lường được cái độ « đẹp » của một câu thơ về phương diện âm điệu nữa. Nhờ phát âm học đó, nhờ những phương pháp khoa-học, ta có thể biết được khi nào một câu thơ (dù là một câu thơ ngoại quốc) đọc lên nghe du dương,

và khi nào thì trái lại.

Không phải cầu kỳ đến thế, ta chỉ cần dẫn một hai thí dụ đơn giản cũng thấy nhạc cần cho thơ đến thế nào. Đọc: « Vài chú tiểu lom khom dưới núi, bên sông lác đác mấy nhà rợ, » ta thấy còn đâu cái thi vị tuyệt vời của hai câu:

*Lom khom dưới núi tiêu vài
chú,*

Lác đác bên sông rợ mấy nhà

Vậy, một câu thơ hay hoặc dở trước hết là ở nhạc điệu. Một câu (Xem tiếp trang 16)

TÙ' TIẾNG CA NO' I DẪM LIỄU

ĐẾN GIỌNG HÁT CHỖN RỪNG SIM

TRINH NHƯ-LUÂN

Tại ca là muôn nẻo nhạc điệu. Những lời thơ dĩ-đang êm ái dễ an-ủ tâm hồn ngời đời sau khi đã vùi oải vì cuộc vật lộn hằng ngày. Thơ ca có nhều thể tài : nào tức cảnh, nào tự thuật, cảm hoài, thơ mừng, thơ giễu...

Văn hay, nhưng quý được ngâm bình thì cảm ngời mới thấm thía.

Một chiều đông, ngoài trời lạnh lẽo, các bạn ngồi họp nhau trong một gian phòng ấm cúng, lắng lắng mà nghe một danh ca kể vài câu truyện Kiều :

« Nàng rằng : quăng vẳng đêm trường,
Vĩ hoa nên phải đánh đường tìm hoa... »

Hay nghe kể một vài đoạn bản dĩ h Tý-bà : « Bến lằm-dương canh khuya đ ra khách... ». Thật là tuyệt diệu, thánh thót như tiếng đàn, bao nhều cái hay trong lời thơ tự kể nổi bật trong tâm hồn ta.

Một bài thơ, một bài phú, thỉnh-thoảng ta được nghe các cụ đồ ngâm nga, khi trầm, khi bổng : lý thú biết bao ! Vậy ca hát cũng là một vấn đề quan trọng.

Nay tôi muốn giới-thiệu qua với các bạn thứ dĩ ca, tiếng dội từ đáy lòng của hàng người bạn với đồng đội, hoặc sống trong rừng núi.

Trong tiết xuân ấm áp, vạn vật đua tươi, cảnh sinh tình, tình sinh văn. Các nơi thôn quê hội hè đình đám, họ lấy ca hát làm cuộc tiêu-

khuyến dè nhất. Cũng vì ca hát mà biết bao nhiêu sợi chỉ hồng đã xe duyên từng cặp. Lời ca của họ, là những câu thơ tự họ nghĩ ra, không chải-chuốt nhưng biểu-lộ được tâm hồn chất phác, đơn sơ.

Vùng Bắc, hát ví hoặc hát đúm là một thứ ca thông-thường của nam nữ. Đôi bên gái gái hẹn hò gặp nhau ở hội, đặt những câu ca đố nhau, bên nào được thì được mời giầu :

« Giầu này tằm lỏi hôm qua,
Giấu cha giấu mẹ đem ra mời chàng... »

hoặc được khăn mặt và có khi là một câu đố để giải quyết trong cuộc tình duyên. Trong hội này chưa phân thắng phụ, họ lại hẹn gặp nhau trong một đám hội làng khác. Rồi trên các ngã đường quanh co giữa cánh đồng bát ngát xanh biếc bao la, những chiếc nón tròn xinh-xắn che kín nửa thân áo đời vai của các « nàng » và những chiếc ô đen tùm lụp của các « chàng » đồng ruộng theo nhau kéo nhau đến nơi hò-hẹn để đố nhau, mua vui với nhau cho đến lúc xuân tàn.

Bên Lim, có hát quan họ, nam nữ cũng đố nhau như hát ví. Quan họ có nhiều thứ giọng thay đổi, có lắm câu bát đại, khó hơn hát đúm. Xuân tàn, hạ qua, thu tới. Dưới trăng rằm tháng 8, « thừng thình, thừng thình » với giọng hát trống

quân lại về với các bạn dân quê, mục đích cũng không ngoài sự đua tài tranh đỗ.

Ở Huế, những đêm trăng trong trẻo, các bạn thả thuyền lơ lửng giữa giòng sông Hương, nghe các đào nương ca những khúc nam bình, nam ai, tiếng dè dè như oán, như than, tiếc một cuộc đời quá khứ. Thực là dè-mé ngây-ngất, náo-nùng ! Đó có lẽ cũng là một lối ca buồn thảm của người Hời còn sót lại ?

Vô Nam, các bạn ngồi chơi uống giải khát trước chợ Bến thành vào buổi chiều mà nghe những giọng ca vọng-cổ nhạc nhàn êm ái của hãng Truyền thanh Saigon thì tuyệt ! (vọng-cổ là lối hát rất thịnh trong Nam).

Xem như vậy lời ca cũng có quan hệ cho cuộc nhân sinh, từ quê đến tỉnh, và từ tỉnh lên đến miền sơn-cước. Ai bảo rằng ngày xuân, dân Thổ không biết tìm thú vui trong ca hát ? Dân miền sơn-cước cũng chịu mệnh-lệnh của thần Ái-tình, nảy ra những văn thơ êm-ái trong những bài hát. Tôi xin trích vài đoạn sau đây để đọc giả nhàn lãm : (1)

Bươn chiêng điều đoạn pây giá,
Tháng giêng đã hết hết đi rồi,
Bươn nhì rập rập khẩu mùa hoa
Tháng hai rằm rập vào mùa hoa

Khăm khắc buồn rầu sầu tứ bức
*Con khăm khắc kêu buồn rầu,
 sầu bốn góc*
 Thương duyên tắng bản cách Ngân
*Thương người yêu khác làng,
 cách con sông Ngân hà.*

Nhị nguyệt siêu đảo bách hoa rằm
Tháng 2 nghìn tia trăm họa nở
Cam quít thơm hom định nhất tâm
Cây cam, cây quít thơm tho,
đôi ta một lòng
Cam quít * thơm hom định nhất
tuyệt
Cây cam, cây quít thơm tho,
đôi ta định một lòng như
tuyệt
Nghĩa hội ! mi thương nả hử lừm !
Nàng hỡi ! nàng có thương
chở có quên

Sấm nguyệt ! bươn nầy bách hoa
tươi
Tháng ba, tháng này trăm hoa
tươi đẹp

Hoa hỡi! vẫn lẫn r hoa đầy tươi
 Hoa hỡi, ngày nào hoa, được
 tốt tươi (ý nói bao
 giờ ta lấy được nhau,

Hoa hỡi ! vắn tầu hoa dấy nở
 Hoa hỡi, ngày nào hoa được nở
 Nghĩa hỡi ! song rầu cam kết
 thương căn ná hủ rời.
 Nàng hỡi ! đòi ta cam kết thương
 nhau không bao giờ rời.

Sắc nguyệt ! bươn này giữa mùa
Tháng tư, tháng này giữa mùa
cày cấy

Đắm nà điều đoạn nà, đường âu
Cây rụng đã song, không san
lấy
Thăm thiết nhân-linh pây nà đây

Thảm thiết nhớ nhân-linh đi
chẳng được
Rối rối thương căn trông bóng ngẫu
Rối rối thương nhau nom bóng
và hình

• • • • •

Chât nguyệt ! bươn này mùa lưu
liên
Tháng bảy, tháng này mùa lưu
liên
Ngoảng rộng phòng kín chốn thần
tiên
Ve kêu nửa đêm ở chốn thần
tiên
Ngoảng rộng phòng kín tiếng
thánh thót
Ve kêu nửa đêm tiếng thánh
thót

Thương duyên tặng bản phong thư
Thương duyên, khác làng gửi
phong thư liền

• • • • •

Xem đây đủ hiều được cái tình thần của người Thờ trước, cái tình thần biểu lộ bằng những nhời giản dị, chất phác. Mỗi tháng chỉ có 4 câu ca mà tả đủ cả cảnh vật, và những cảm tưởng đầy thi-vị nồng nàn. Cho hay thì ca đã thấm nhuần cả đến nơi rừng xanh núi đỏ để an ủi những người xuất đời chỉ làm bạn với thắm sơn cùng cốc.

TRỊNH-NHƯ-LUÂN

(1) Trích trong Bắc giai địa chí của Nhật-Nham.

Thơ vịnh sử...
(Tiếp theo trang 11)

này hoàng tử mới được, Khánh-Dur vì là thiên-tử nghĩa-nam cho nên mới được phong) dần dần thăng đến tể-phục thượng - vị - hầu. Khánh-Dur được yêu-chuộng, sau vì tội tư-thông với Thiên-thủy công-chúa bị cách quan-tước. Công-chúa là vợ Hưng-đạo-vương Hiến. Hiến là con Hưng đạo-vương, có công đánh giặc. Nhà vua sợ trái ý Hưng-đạo-vương, mới sai người đánh Khánh-Dur ở Tây-hồ, nhưng dạn dừng đánh lâu đến nỗi chết, lại tịch gia-sản: Khánh-Dur lại về núi Chí-linh, làm nghề bán than, cùng với bọn phu than chịu lao khổ.

Tháng mười năm 1282 vua Trần ngự bến Bình-than, thấy thuyền lớn chở than gỗ: plu thuyền đều đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua Trần trở bảo thị-thần rằng: «Kìa, trông như Nhân-huệ-vương, có phải không?» Liền sai người đi thuyền nhỏ, đuổi theo, gọi lại. Tên quân gọi với rằng: «Vua sai đòi nhà ngươi». Khánh-Dur thưa rằng: «Ông già này là người bán than, có việc gì mà đòi?» Tên quân đem lời của Khánh-Dur về tâu vua. Vua nói: «Ấy chính Nhân-huệ đấy; người thường chắt: không dám nói thế». Rồi lại sai nội-thị đến triệu Khánh-Dur cứ mặc áo ngắn, đội nón lá, ra mắt vua. Vua nói: «Không ngờ nam-nhi lạc-phách đến thế ư?» Ban chiếu tha tội, Khánh-Dur lên thuyền bái tạ. Vua cho áo ngự và cho ngồi sau làng các tước vương, bàn luận đều hợp ý vua. Vua lại khởi phục làm phó-đô tướng-quân (K. d., chính-biên, q. 7, tờ 21 a-b; Việt nam phong-sử, tờ 41 a-b)

Ứng-hóa NGUYỄN-VĂN-TỐ

Thơ triết-học

(Tiếp theo trang 13)

ván hay, chỉ biến thành thơ, khi nhạc điệu nghe êm tai.

Nhưng không phải vì thế mà thơ không thể đi đôi với tư tưởng. Trái lại, một câu thơ, dùng nhạc điệu gọi ra những tình cảm man mác, nêu lên những ý nghĩ thâm trầm, mới là một câu thơ tuyệt tác. Đọc một bài thơ nổi danh nhưng viết bằng tiếng Đức hay tiếng Đan Mạch ta khó lòng thấy hay cho được: ấy vì ta không hiểu tư tưởng bao hàm trong đó trừ phi ta đã học tiếng Đức hay tiếng Đan Mạch. Đọc những câu thơ tiếng nước nhà nhưng ý nghĩa bí-mật và rắc-rối ta cũng khó lòng thấy hay. Paul Valéry, trong bài thơ « Nghĩa địa bên bờ biển » (*Le Cimetière marin*), tả thuyền lướt trên mặt nước, viết: Có những con chim bồ câu trắng đi trên nóc nhà. Thơ ấy, người làm thường như chúng ta khó lòng thấy hay cho được.

Đối với ta, trong một bài thơ hay, phải vừa có một nhạc-điệu êm đềm, vừa có một tư tưởng mà ta đoán thấy, hay hiểu rõ.

Song phạm vi hai chữ tư tưởng quá rộng rãi. Một ý nghĩ về đời người là một tư tưởng. Một điều nhận xét trong khoa-học cũng là một tư tưởng. Hai tư tưởng ấy không « nên thơ » ngang nhau.

Nói: « sống ở đời là đau khổ », nên thơ lắm. Nhưng làm sao đem nỗi thơ vào điều nhận xét này: « Hai đường thẳng, dài bằng một đường thẳng thứ ba, thì dài bằng nhau »? Lúc này, chính là lúc xét xem triết học thuộc về loại tư tưởng nào, và có thể diễn thành thơ được hay không vậy.

Nói « triết học » cũng còn rộng quá nữa. Vì trong triết học, ta phải phân biệt hai phần: một phần « triết », một phần « lý », một phần đi tìm lý do, nguyên nhân sự thật, với một phần phê-bình (triết) sự thật ấy.

Năm ngoái, trên tờ Tri-Tân này, tôi đã có dịp dẫn một hai thí dụ rằng:

Nói: « hoa hồng màu đỏ » là nói lý và nói « hoa hồng đỏ đẹp » là nói triết.

Nói: « hai với hai là bốn » là nói lý,

và nói: « hai với hai là bốn thì đúng » là nói triết.

Mục đích của triết lý, là dựa vào khoa-học, để tìm biết thực tại, rồi phê bình thực tại ấy, nên trong triết học có một phần rất khó khăn: ấy là phần lý; một phần nữa bớt chặt chẽ hơn: ấy là phần triết, phần phê-bình.

Có đem được vào thi-ca, chính là phần phê-bình đó vậy, và cũng chỉ một phần đó mà thôi.

Nên, chúng tôi lại nói: thơ triết-học không phải là thơ siêu-hình, không thể là thơ siêu hình.

Có lẽ trước khi quyết đoán như thế, chúng tôi cần phải định nghĩa đôi chút, vì chữ siêu-hình có nhiều khi nghĩa chưa nhất định.

Khi xưa, siêu hình học tự phụ là tìm hiểu được cả vũ trụ. Ngày nay, nó đã nhũn nhặn hơn nhiều lắm, và chỉ còn dám dựa vào khoa học để tìm một vài con đường mới cho khoa học sau này mà thôi. Siêu hình học ngày nay đi sát với khoa học. Nó thiết thực chứ không viễn vông. Nó nói « lý » nhiều hơn nói « triết ». Mà những chuyện « lý » thì vốn vẫn khô khan, và không chịu ép mình trong khuôn khổ thi ca, dù người làm thơ có tài đến đâu cũng vậy.

Nhiều người tin rằng siêu-hình đồng nghĩa với bí mật và viễn-vông. Đó là một điều lầm, cần cải chính triệt-đề vì siêu hình học, — phần quan trọng nhất của triết học — ngày nay rất rõ rệt, rất khoa học, rất sáng suốt.

Những quan-niệm huyền bí về vũ trụ, về tạo hóa không còn có một giá trị triết học gì nữa. Thơ triết học, nếu trình bày những quan niệm ấy, tất chỉ có thể là thơ chứ không thể có giá trị gì, về phương diện tư-tưởng. Thứ tư tưởng đó, ngày nay, không còn ai công nhận.

Vì thế, thơ triết học phải lánh thật xa những thứ triết học giả dối, và ảo huyền, vì đó thực ra không phải triết học, mà là mê tín. Còn siêu-hình-học chính đáng, không thể đem vào thơ được, vì thiết thực quá, vì duy-lý quá. Dùng thơ nói chuyện luận lý, vừa buồn cười mà vừa khó khăn.

Nên trong triết học, chỉ một phần có thể đem vào trong thơ: ấy là phần phê bình, ấy là phần nói về sự đẹp, xấu, sự phải trái, sự thiện ác, thứ nhất là phần triết học về nhân sinh. Thơ triết-học có một giá trị tư tưởng khi nói về đời người, vì trong phạm vi này, « lý » thì ít, mà « triết » thì nhiều hết sức.

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Trong triết-học, vấn đề « nên thơ » hơn cả là vấn đề hạnh phúc loài người. Hạnh phúc ở đâu? Đường nào dẫn ta tới đó? Đời người là hạnh phúc hay đau thương? Xã hội có đem hạnh phúc đến cho cá nhân được không? Ấy là những câu hỏi thường được nhắc đến trong các bài thơ triết học của ngoại quốc.

Trước khi chấm hết, tưởng cũng nên dẫn một vài nhà thơ triết-học làm thí dụ. Đáng gọi là thơ triết-học có rất ít tác phẩm. Chúng tôi xin kể tên Sally Prudhomme, một nhà thi sĩ Pháp đã được giải thưởng Nobel. Trong một cuốn thơ dài ông kể chuyện hai tâm hồn đi tìm hạnh phúc và kết luận rằng hạnh phúc ở chỗ... không biết cảm giác.

Nhưng đáng làm đại biểu cho những nhà thơ triết-học hơn cả có lẽ là Schopenhauer, và thứ nhất là Nietzsche. Duy có một điều đáng tiếc là hai nhà tư tưởng ấy, chỉ viết triết-học, mà không định làm thơ. Nhưng vẫn hai ông, thứ nhất là văn Nietzsche, có một âm điệu lạ lùng và những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ. Vì vậy, ta có thể tạm gọi văn Nietzsche là thơ không văn. Chúng tôi xin mạo muội dịch một đoạn thơ không văn đó. Lời lẽ thô thiển không sao đến nỗi cái hay, cái đẹp của nguyên văn được, mong bạn đọc lượng tình cho:

« Sự thật, ta đoán được tâm hồn các người, hỏi các học trò của ta: cũng như ta, các người mong đến được cái đức biết « đem cho »: vì vậy các người khao khát và muốn thấu hết những kho tàng vào trong linh-hồn.

Linh hồn các người ước ao những kho tàng và vật báu mà không chán, vì cái đức của các người cũng muốn « cho » mà không lúc nào chán.

Các người bắt sự vật tới gần và nhập vào các người để rồi lại do dòng suối các người chảy ra thành những quả biểu của lòng yêu.

Một lòng yêu muốn cho phải là một kẻ cướp tất cả những giá trị: nhưng ta gọi lòng ích kỷ đó là thái độ và là thờ nó.

Có một thứ ích kỷ khác, quá nghèo nàn, lúc nào cũng đòi khát, một thứ ích kỷ lúc nào cũng muốn ăn cắp, đó là lòng ích kỷ của những kẻ yếu đuối, đó là lòng ích kỷ ốm yếu...

.. Con đường của chúng ta đi lên cao, từ một giếng đến một giếng ở trên. Nhưng chúng ta rung mình khi nghe thấy cái nghĩa đời bại (của lòng ích kỷ), cái nghĩa nó nói: « Tất cả cho riêng ta »

Cái nghĩa của chúng ta (Nietzsche muốn nói cái quan niệm về ích kỷ) bay lên những miền cao, như vậy nó là một tượng trưng của thần thể chúng ta, tượng trưng của một sức lên cao, có cái lên: đức hạnh.

...Khi trái tim các người sôi nổi, rộng rãi và tràn đầy như con sông lớn, vừa là kẻ nuôi sống, vừa là mối lo sợ cho những người sống trên bờ: khi đó là nguồn gốc đức hạnh các người.

Khi các người lên trên những nhời khen và chê, v.v. khi ý chí các người, — ý chí của một người biết yêu —, muốn cai quản sự vật: khi đó là nguồn gốc đức hạnh các người.

Khi các người khinh cái dễ chịu, cái giường mềm, mà khi các người thấy xa sự mềm yếu đến đâu cũng chưa đủ để nghĩ ngợi: khi đó là nguồn gốc đức hạnh các người.

Đức hạnh mới đó đem đến cho các người sức mạnh .. »

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

Chung quanh Phật giáo triết-học với Triết-lý vũ trụ và nhân sinh

Tác giả Phật giáo triết học, ông Phan văn Hàm vừa gửi thơ lại tòa báo bảo rằng: « Tôi chưa từng duyệt bố công nhận là đủ g những lời biên chánh của sư Mật Thề trong tạp chí Viên Âm. Tôi chỉ có viết thư cho bạn chỉ ấy, hứa sẽ yêu cầu nhà xuất bản sách tôi, như có cho in lại quyển Phật giáo triết học thời hãy in luôn cả bài biên chánh của sư Mật Thề. Tôi đã độ giả xem xét, chứ riêng phần tôi, tôi chưa có thể xem xét được lời sư Mật Thề đúng hay không đúng. Vì muốn xem xét được thấu đáo, tôi phải học Phật không biết mấy mươi năm nữa. Rồi cho nhà xuất bản sách tôi đã in xong lần thứ hai quyển sách Phật giáo triết học. Khi báo Viên Âm có bài nói về của sư Mật Thề vừa phát hành ».

Trong Tri Tân số Xuân Giáp Thân, tôi có bài nói về « Văn học Nam kỳ 1943 », trong đó tôi có đã động đến câu chuyện « Mật Thề Phan văn Hàm ». Tôi bảo: « những lời biên chánh xác đáng của nhà sư chính Phan văn Hàm cũng tuyên bố công nhận là đúng ». Tôi bảo thế, là do một hôm đến chơi nhà Phạm văn Điều. Phạm quán mách với tôi về cái « tin văn », số đó ấy Câu chuyện trong bóng tối, tôi đem ra ánh sáng về bài báo của tôi chỉ có tính cách một bài « tin văn », chứ không phải một bài phê bình. Những « tin văn » thì rất có thể cải chính nếu kẻ thông tin nghe lầm

Còn cuốn Triết lý về vũ trụ và nhân sinh thấy ký tên Phan Mật, nhưng sau một cuộc xét văn, tôi cho là của Phan văn Hàm. Nay trong bức thư đề ngày 30 1 1944, Phan quán lại bảo quyển ấy không phải của ông. Vậy câu « văn lúc người » chẳng hóa ra một câu đáng hoài nghi mà khiêu xét đoán của tôi chẳng cũng mờ mịt sao? Tôi xin chịu lỗi với ông Phan văn Hàm.

KIỀU-THANH QUẾ

Thơ cũ, người xưa

TÂM-LÝ THI-NHÂN VIỆT-NAM

Bài học thứ hai ở cửa Khổng ; bài học luân-lý của ông đồ già và nợ quân-thân — Chí tang bồng và phong-thái trượng-phu — Bài học thứ ba : Bài học triết-lý, chủ-nghĩa yếm-thế của Lão, Trang — Cái nhân « xuất xứ » không phải cái nhân « vô-vi » và sự hòa-hợp kỳ-thú của Khổng-giáo và Đạo-giáo — Những triết-lý siêu hình cùng cái ngang-tàng trước cuộc-thế

(II)

HOÀNG-THIỀU-SƠN

Thuở xưa, ông bà ta sinh con gái, đem cung dầu, tên bồng bán ra từ phía. Cấp sách đến thầy đồ, các cụ học những Khương-tử Nha và Hán cao-Tồ. Óc họ đầy đầy những ý-tưởng hào-hùng. Cho nên, dầu một nhà nho quên, hai tay không trói chặt con gà, cũng có ý muốn làm ông Lạn-tương Như, ông Gia cát-Lượng Trong óc họ như trong óc A fred de Vigny luôn luôn ca lên những thiên anh-khùng-ca b' tráng. Người nào cũng muốn trong lòng cái hy-vọng một ngày kia đứng « *chuyện hóa Kỳ* » (1) Vì người ta ở vào một thời đại sung sướng thời đại không có tàu bò tàu bay vào thời đại mà cung đàn nỉ non của Gia-Cát đủ mã lực lui được hùng sư mãnh-tướng của Tư-mã. Thời đại mà những trận chiến tranh là những cuộc cờ lớn đánh bằng trí hơn bằng lực.

Dưới ngọn roi của cụ đồ già, ông cha ta lại học được một *bài học luân-lý*. Bài học này thì họ đã nhớ đến chết. Vì thế một thi-nhân Việt-Nam là một người tội trng, một người con-biếu, trừ vài trường hợp đặc biệt không-kể. *Ít lòng ra gì cũng có quân thân.* (2)

Nợ Quân thân là món nợ nặng nề, nợ danh-dự phải trả, không ai khước từ được.

Nợ mang lấy lần khăn chẳng giả ? (2)

Nặng nề thay hai chữ quân thân.

Đạo vị tử vi thân đâu có nhẹ ? Cũng rấp diên viên vui' tuế nguyệt.

Trót đem thân thể hẹn tang bồng (2)

Một nhà như khi thuật-hoài chí-khi cũng chỉ muốn như Ban-Siêu ném bút theo ấn phong hầu :

Xếp bút nghiên theo việc kiểm cung,

Hết hai chữ trung-quân báo quốc.

Một mình đề vì dân vì nước,

Trí kinh luân từ trước đề nghìn sau... (2)

Ra kinh tế, ra trị bình, thi-nhân của cửa Khổng không phải chỉ muốn trả nợ quân thân mà thôi, họ còn muốn trả một món nợ mà họ đã chịu chính ở họ nữa, mà họ đã chịu của trời đất hay là dấng vô hình nào đã bày xếp ra cuộc « *trần hoán* » mà trong ấy họ sống gửi sống nhờ nữa. Đã là « *khách rầu mây* » (3) thì không thể sống một cách âm-thầm lặng lẽ.

Tang bồng hồ tãi nam nhi trái. Cái công danh là cái nợ nần (2)

Đã mang liếng ở trong trời đất Phải có danh gì với núi sông. (2)

Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp,

Xuất mẫu hoái tiện thị hữu quân thân

Mà chữ danh liên với chữ thân Thân đã có, ắt danh ầu phải có ! (2)

Các thi-nhân xưa hình như rất ham muốn chữ « *danh* »

Hơn nhau một tiếng công hầu... (2)

Nhưng chúng ta rất không nên hiểu chữ danh kia theo nghĩa ngày nay chúng ta vẫn hiểu. Chữ danh ấy không đem đến cho nhà Nho thuần-túy của chúng ta những gì tước-lộc, những gì vinh-thân phi gia lả những của mà người rất khinh-bĩ. Cái danh kia nó chỉ là một tiếng thơm đậm-bạc mà chỉ ngang-tàng của người buộ người phải mua chuộc.

Người đã mua chuộc nó với cốt cách thanh-cao của người không

phải với cái bèn hạ của quân
« bán lợi mua danh » (4) cạnh
tranh nhau ghen ghét nhau.

*Trong trần gian ai biết ai hay,
Làm ra đáng phi-thường cho
rõ chí.*

*Quân-tử dụng tâm vô đồ kị.
Trượng-phu nhập thế hữu
kinh quyền.*

*Bất oán nhân, diệc bất vu
thiên. (2)*

Người muốn « làm ra đáng
phi-thường » cũng thỏa một
bình sinh chí khí người không cần
loài người đề-ý và khâm phục.

Cái « nợ trần-hoán » thì nhân
ta đã trả với phong thái một đấng
trượng phu không muốn vay mượn
của ai, dù là của một đấng Tạo-
Hóa vô-cùng và vô-linh :

*Cõi trần thế nhân sinh là khách
cả,
Nợ phong lưu kẻ giả có người
vay. (2)*

Ở cửa Khổng, nhà Nho lại còn
được đọc đến chú-tử và chủ nghĩa
yếm-thế của Lão-trang không phải
không ảnh-hưởng đến thơ ca của
nhà Nho, mặc dầu ảnh-hưởng
Khổng-giáo đối với nhà Nho vẫn
nặng. Phái yếm-thế đã « giục »
thi-nhân uống rượu, thưởng giảng
yên cảnh thiên-nhiên và xa lánh
cõi hồng-trần :

*Đoạn tổng nhất sinh duy hữu
tửu.*

*Trầm ừ bách kế nhất như
nhân.*

Bên Tàu, thi-nhân phần nhiều,
nghe theo tiếng gọi của Trang-Lão
đã đi theo Đạo-giáo một cách
triệt để. Bên ta Đạo-giáo đã bị điều
hoà theo Khổng giáo. Sự hoà hợp
kỳ thú của hai triết lý trái ngược
ấy thật là một điều hãn hữu.

Thi nhân Nam Việt trừ vài nhà
lập dị cố bắt chước Lý, Đỗ (5) trừ
những nhà sư làm thơ, hình như
đã thiên về Đạo-giáo, không phải
để thoát-trần, chính vì ghét thói
đời thêm khát lợi danh thái quá :

*Danh lợi mặc ai cui-cui-cui
Ăn rồi nằm ngủ khoẻ khoẻ-
khoe (6)*

*.
Toán lại danh lợi bất như
nhân.*

*Kìa những kẻ dăm danh khóa
lợi,
Khéo công đầu tìm bởi cuộc
đời chi*

*Chữ rằng : « An phận tri
ky » (7)*

Cái nhân của thi-nhân Việt Nam
bình như cái nhân của « xuất
xử » hơn là cái nhân của « vô
vi ». Cái nhân rất ngông của
Nguyễn-công Trứ cùng lâu non
năm bảy chữ, dùng đủ h chiếc xe
bò du thủy du sơn, là cái nhân của
Phạm-Lãi chơi phiếm Ngũ hồ, của
Trương-Lương, tu tiên với Xích-
tùng từ cái nhân của kẻ đã trả hết
nợ đời, chỉ chờ ngày thoát hóa.

Trong các cái nhân, hình như
cái nhân của Nguyễn-bình-Khiêm
siêu thoát hơn cả. Điều ấy chẳng
cá gì lạ. Vì trạng Trình là bậc
tiên-tri, Trạng nhìn suốt kim-cổ,
trạng thấy những lớp người đã
qua, cho đến những lớp người
chưa đến, cho nên cái nhân của
Trạng.

*«Làng làng chẳng bận chút
trần ai»*

Ngoài ra bao nhiêu cái nhân
khác đều là bấy nhiêu cái nhân
tạm-bợ của kẻ

*Thân tại giang hồ
Tâm hồn ngụy quyết
của :*

*Đấng anh hùng yện phận lạc
thiên*

*So giới đất cũng nhất ban
xuân ý*

*Khi lang miếu đã đành công
danh ấy*

*Lúc yện hà khước li xuất
nhân gian (2)*

Cao-bá-Quát là tay « khuấy
nước chọc giới » đi theo cô đầu
chỉ đề đầu giếm binh sinh cỉ-khi.

Nguyễn-công-Trứ đã bao phen
lên án cái nhân :

*Chữ nhân là chữ làm sao ? . . .
Người nhân thế muốn nhân sao
được ?*

Cái nhân của người là lúc đi câu
của Lã Vọng :

*Xe Thang, Vãn nhất đáng tạo
phùng*

*Bao nhiêu nợ lang bổng đem
giả hết.*

*Tri mệnh thực thời duy luận
kiệt,*

*Hữu duyên hà xữ bất phong
lưu ?*

Ngô tâm hà cụ hà ưu ? . . (2)

Làng thơ Nam Việt không có
một Lý Bạch cơ hồ không biết
cỏ thực lổ, chỉ gào rượu, cời
thơ, ôm trang mà từ gĩa cõi đời.

Cũng không có một Tố Phủ,
treo ấn từ quan, sống giang hồ
vất vơ cho đến một hôm uống say
rượu mà chết.

Cũng không có một Đào Tiềm
cuống quít đi ẩn, cuống quít đi
mua-chuộc cái tự do ngoài vòng
sương-tỏa. (8)

Vì bao nhiêu thái-độ đều là thái-
độ của đồ đệ khoái lạc chủ nghĩa
muốn sống cuộc đời tọa hưởng.

Thi nhân Việt nam hầu hết là
những Bạch cư Di những ông quan
tuy thận cần, nhưng không quên
đời sống bên trong của mình :

« Khi tiền-dụng thi quyền khu
báo quốc dầu xung sướng
đặt tuyết pha phôi,

Thư thoái hưu thi yên mệnh
lạc thiên cùng phẩm trúc
dây tơ vui vẻ »

Như lời Nguyễn hữu Chính tả
phong - thái Quách-tử-Nghi (9)
người gây dựng lại non sông nhà
Đường.

Cũng như Abel Bonnard đã nói :

« Các thi-nhân Tàu tham dự
chính-sự hai bên tả hữu, gói
rồng. Nhưng lúc đắc-sủng họ
không đề quyền tước lộc-dối,
lúc thất thế họ không đề hoạn-
nạn dầy vò. Thoái hưu, hay bị
trích trếm, họ sẽ trở lại bản tính
của họ. Họ làm thơ không phải
vì có đặc tài về khoa ngấm-vịnh,
nhưng chính vì linh hồn họ
cao-khiết và cốt cách họ hoàn
toàn ». (10)

Cho nên thi nhân ta không có
những nghệ sĩ bất lữ, thi ca ta
không đi đến 1 nghệ-thuật vô song,
nhưng nó ngấm lên biết bao điệu
trầm hùng đầy tráng-khí, đầy
« chính-khí ».

Tôi đã nói thi ca Nam Việt vị
nhà sinh hơn vị nghệ-thuật.

Đọc chư tử và kinh Phật thi-nhân
lại rui được những chân-lý siêu
hình mà Khổng-giáo chỉ « kinh
nhĩ viễn chi » không bao giờ nói
đến.

Lão Tử, Thích Ca đã dạy cho
thi-nhân Việt Nam cái phù-du của
cuộc thế, cái thâm đậm của kiếp
người, đến cái

« Vững tang thương nước lộn
trời. »

đến cái :

Bề ai ngàn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trầm trọng để khơi
vời. (11)

Nhà thơ Việt bình sinh đã có cái
nhìn xa rộng, đã muốn my-ngắm

đến những điều vô cùng, — tuy
vẫn làm trọn bổn phận hằng ngày
của họ, — Đọc chư tử họ đã được
gặp lại lòng họ. Vì thế họ nói đến
những chân lý siêu-hình với một
giọng ngang tàng, một khí-phách
cao-cả :

.....
Bóng Thiều Quang thấp thoáng
dưới Nam Sơn

Ngảnh mặt lại cửu hoàn coi
cũng nhỏ

Khoảng giới đất cồ kim kim cồ
Mảnh hình hài không có, có
không.

Lọ là thiên tử vạn chung .. (12)

.....
Chắc đâu chuyện phù bình tán-
lự

Lưng bầu rượu say cồ kim kim
cồ. (2)

Biết đời là bể khổ, biết người là
cây lau, thi nhân Việt — trừ một
vài người như Ôn-như-bầu trong
Cung-Oán — không rên rỉ, không
khóc-than, cũng không đi tìm một
căn-bản tin tưởng để an-uy lòng
trong tôn-giáo.

Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy !
Cảnh phù du trông thấy cũng
nực cười. (5)

Cũng như Tô-đồng-Pha (13), cũng
như Alfred de Vigny (14) họ vẫn
biết : than-khóc nào có ích chi ?

Đặt lòng giang sơn vào nửa túi,
Đốc nghiêng phong nguyệt cạn
lưng bầu. (2)

Đó là thái độ điềm tĩnh của nhà
thơ Việt trước cảnh tang-thương.

Nếu Khổng-giáo đã đem đến cho
thơ Việt cái bi-tráng thì Đạo-giáo
và Phật-giáo đã đem đến cái trầm-
hùng. Cái trầm-hùng đó phản-phất
nhiều nhất trong loại hát nói là sở-
trường của thi phái Nguyễn công
Trứ, Cao bá Quát, Dương Khuê,
Nguyễn Khuyến.

Hát nói, câu vắn, câu dài, điệu
thơ gắt gao, mạnh mẽ, tả đúng

cái ngang tàng của thi nhân, một
khi-người dùng loại thơ ấy để thuật-
hoài chí-khí, như nhà thơ Âu tây
dùng loại thơ đạo tình (15) để mở
rộng cửa lòng.

(Hết)

HOÀNG-TRIỆU-SƠN

(1) Nguyễn-văn-Thuyên : (thơ gởi
cho Nguyễn-văn-Khê, Nguyễn-đức-
Nhuận :

Thư hồi nhữc đặc sơn trung lễ
Tả ngã kinh luân chuyển hóa ky.

(2) Nguyễn công-Trứ

(3) Nguyễn công-Trứ :

Rân mây kia hồi rầu mây.

(4) Nguyễn Khuyến (Vịnh cảnh Sài
Sơn) hay Hồ xuân Hương (?)

Bán lợi mua danh nào nhữn kẻ
Thử-lệu mặc-cả một vài lời

(5) Phạm văn-Nghi (Đề động Liên
Hoa) trích ở Văn Việt Nam của
Nguyễn-can-Mông và Đoàn-như Khuê.
Một gánh cần câu tới thạch bàn,
Cả tay không được chỉ ngồi gan

Dù ai xem đồ cười không cá,
Không cá nhữn ông đã được nhàn.

(6) Tùng-th-ế-a-vương (?)

(7) Trình-diệu-Thái (trích ở Văn
Việt Nam của Nguyễn-can-Mông và
Đoàn-như-Khue).

(8) Xerri « Qui khừ lai từ ».

(9) Quách Tử Nghi Phú.

(10) (Ils)... gouvernaient, adminis-
traient, servaient près du trône. Mais
ils n'étaient pas les dupes de leur for-
tune, ni les victimes crédules de leur
disgrâce. Dans la retraite ou la défa-
veur, ils se retrouvaient. Ils étaient
poètes moins par la possession d'un
don spécial que par l'élévation de
leur âme et l'achèvement d'eux mêmes
(En chine)

(11) Hồ xuân Hương (?) Bà huyện
Thanh-Quan (?)

(12) Theo « Văn Việt Nam » của
Đoàn như Khuê và Nguyễn-can-Mông,
mỹ câu này của Cao-bá-Quát.

Theo Lê-Thước (« Nguyễn công
Trứ ») thì mấy câu ấy của Nguyễn-
công-Trứ và chép như sau này :

Dưới giậm thu thấp thoáng bóng Nam
Sơn

Ngảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ
Xoay trời đất cồ kim kim cồ...

(13) trong « Xích Bích Phú »

(14) trong « La Mort du Loup »

(15) poésie lyrique

Một bài thi của Đồ Chiểu

(Tiếp theo trang 7)

vào Nam kỳ. Tôi không tưởng dưới ba mươi tuổi ông đã lo quốc sự trong buổi xưa ấy, là buổi mà trông vòng ba mươi người ta còn dúi mài trong trường ốc. Nếu ông gặp cụ Đồ vào thuở ông ba mươi tuổi, thời là vào lối năm 1865, bấy giờ cụ Đồ mù hai mắt đã mười-bảy năm rồi.

Nghĩ như thế, nên tôi cho rằng chữ *đã* của ông Nguyễn Liên Phong là thừa. Nhưng chắc là ông viết văn không có quá dẫn đo cần thận.

Tuy nhiên, chữ *đã* ấy đã làm cho tôi không thỏa mãn. Nên khi viết quyển *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, tôi không chịu dẫn sách của ông Nguyễn Liên Phong đề mà chứng rằng bài thi tự thuật nổi trên đây, là của Đồ Chiểu. Tôi đăng tái bài thi ấy ra (nơi trang 58) rồi ghi ở dưới là: « chép theo Nguyễn Đình Chiêm ».

Ông Nguyễn Đình Chiêm là con trai của cụ Đồ. Khi cụ Đồ mất ông đã được mười-chín tuổi tây, thọ đình huân trên mười năm. Văn thi của cụ Đồ ông biết rõ hết. Những thí văn nôm của cụ Đồ, ông có sao lục một mớ, viết lại bằng chữ quốc ngữ, sợ về sau con cháu không biết chữ nôm rồi đọc sai đi.

Tôi tin rằng những bài của ông Nguyễn Đình Chiêm đã sao lục là chắc chắn của cụ Đồ. Có nhiều bài thi người đời truyền là của cụ Đồ, tôi không thấy có đem vào tập của ông sao lục. Tôi có hỏi lại ông. Ông bảo đó là vì người ta truyền lầm. Vậy bài thi tự thuật trên kia, phải

là của cụ Đồ, ông mới đem vào tập sao lục của ông.

Hoặc hỏi: cụ Đồ mất, ông Nguyễn Đình Chiêm mới mười chín tuổi, có lẽ ông không được rõ hết tác phẩm của cụ? Xin đáp: còn ông Nguyễn Đình Chiêm, con thứ ba của cụ Đồ, sống đến năm 1904; còn bà Sương Nguyệt Anh, con thứ năm cụ Đồ, sống đến năm 1921. Hai người này đều hay chữ, hay thơ, chắc sao cũng có đọc cho ông Nguyễn Đình Chiêm nghe những tác phẩm của cha khi trước, mà nhất là bài thi tự thuật càng được nhắc nhở hơn hết.

Bài thi ấy là cả can trường của cụ Đồ. Cụ than thời loạn. Cụ than cuộc biến thiên. Cụ than mình mang tật. Ông Nguyễn Liên-Phong đã vạch ra chỗ đặc sắc của bài thi đó, là câu nào cũng nói đến sự dui mù: *xé ngựa lao sao, ấy là nghe. mà không thấy biết ai thiên tử biết ai thần?* Càng là vì không thấy rõ; *nhạc « thiêu » tiếng dứt khôn trông phụng, cũng không thấy mà chỉ biết rằng hết nghe; khó thấy lân, thời nói xác tạc; khỏe mất Hi-Di? ý cũng là dui; ăn rồi ngủ? cũng vì thức chẳng thấy gì, khác nào ngủ vậy.*

Vì những lẽ trên kia, nên tôi tin rằng bài thi đã dẫn ra đó là của cụ Đồ-Chiêu Tin như vậy. nhưng tôi cũng trao cái trách nhiệm cho ông Nguyễn Đình-Chiêm lãnh lấy phần bảo đảm bài thi ấy là của cụ Đồ.

Ông Nguyễn Đình-Chiêm đã khuất rồi (năm 1935). Nhưng tập sao lục của ông còn. Tập ấy là một chứng cứ.

Hoặc có người sẽ bảo rằng tôi có quan hệ với nhà họ Nguyễn-Dinh, vì vợ tôi là cháu ngoại bà

Sương-Nguyệt-Anh, cháu ngoại cụ Nguyễn Đình-Chiêu, nên tôi muốn giành lấy bài thi hay kia cho cụ Đồ. Tôi chỉ cần cứ ở chỗ tôi phải cần cứ, trước hết là nói tập sao lục của ông Nguyễn Đình-Chiêm, thứ nữa là nói quyển *Điều cớ Hạ kim thi tập* của ông Nguyễn Liên-Phong. Hai cái chứng cứ đó bao giờ bị lật đổ thành chứng cứ giả. (faux témoignage), vì có chứng cứ nào chắc chắn hơn, thời tôi sẽ cúi đầu bái thiện ngôn, mà nín lặng. Như tôi đã có lần phụ luận là « không thể chối cãi » này lời của ông Ung-Dư (hiệu Hoài-Sơn) ở Huế, viết vào báo « Văn Lang » số 23 ra ở Sài-gòn, ngày 5 janvier 1940, nói về một bài thi của cụ Đỗ Chánh Trà Quý Bình, mà tôi đã theo khẩu truyền trong Nam-kỳ cho là của cụ Thủ khoa Bùi-Bửu-Nghĩa.

PHAN VĂN-HUÛ

Đã có bán

LY TAO

(Một trong lục tài tử của Tào)

Tập thơ bất hủ của Khuất Nguyên người mà lời nay ta còn nhớ giữ là Tết mồng 5 tháng 5.

Bản dịch của Nhược Tống
Sách dày 136 trang khổ 17-23
Bìa litho 5 màu — Giá 6 \$ 00

Sắp có bán

**TRIẾT HỌC
ARISTOTE**

của NG. ANH NGHĨA

Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại gồm cả triết học, khoa học, luận lý, chính trị, luận lý.

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT
29, Lamblot — Hanoi

Chuyện thơ

SUÝT MẮT ĐẦU, NÊU KHÔNG HAY THƠ

SONG-CỐI

Khoảng năm nhâm-tuất đời Tự-đức (1848 - 1883), giặc cỏ nổi lên khuấy rối một vùng miền Đông, dân không được an cư lạc nghiệp. Viên Định-an Chế-phủ (không rõ tên là gì) vâng chiếu nhà vua, coi việc quân, đóng đồn ở ngoài thành Hải-dương. Có chàng thư sinh, Lê Dương Thu, say rượu, không giữ mồm miệng, bị bộ hạ của ông Chế-phủ nghe biết, mặt tùng với ông. Ông cho Thu là quân do-thám của bên giặc liền khép vào tội tử hình, sai đem chém.

Hay tin ấy, viên Trung-thừa họ Phạm, lật - đật vào quân môn, hô lớn: « Hãy khoan! đề dấy! đừng chém vội! » Rồi vào bạch với ông Chế-phủ rằng:

— « Lê Thu có tội gì? »

— « Tội làm gian-tế (tức như nay gọi là gián điệp) cho giặc. »

— « Y là học-trò, nổi tiếng quân ở tỉnh Y. Y đâu có làm giặc. Xin ngài minh xét cho y khỏi oan! »

Ông Chế-phủ sai giải Thu vào. Thu vẫn nhơn nhơn, thần sắc không biến-đổi.

Chế-phủ hỏi:

— Anh là học trò à? »

Thu đáp:

— « Thừa phải. »

— « Anh đã ngậm bút lông mèo, sao lại còn phạm vào quân luật của ta? Anh tưởng gươm ta không sắc sao? »

— « Thu này đâu dám phạm vào quân luật của Tướng quân. Mới rồi chẳng qua thực vì say rượu nói cuồng, bình-phẩm nhân-vật đó thôi. Vậy mà ngài đã vội nổi giận, sao mà cục lượng không dung được người ta đến thế! Bây giờ muốn giết Thu: vẫn được lắm! Nhưng trăm đời sau này, gương của Tướng-quân có còn sắc được mãi không? »

Phạm Trung-thừa xen:

— « Chàng thư-sinh không giữ mồm-miệng, đường-đột đến oai ngài, đánh rằng tội đáng chém thật. Nhưng còn mong ở lượng biển sinh phúc cho. »

Chế-phủ đầu dju:

— « Anh Thu là tay danh-sĩ thật! Bây giờ ta thử thách một nén hương dài ba tấc, cho anh làm một bài văn. Nếu làm xong mà hay thì ta tha cho anh cái tội chết. »

Thu xin cho biết đầu bài.

Một mảnh giấy quăng ra từ tay Chế-phủ: Thi là một đề phú « quan vận » và một đề thơ « hạn vận »!

Thu cầm bút, thao-thao một mạch, viết xong ngay, đem nộp.

Bài *Vọng phu thạch phú*, Thu viết rất hay, mặc dầu phải bó buộc gieo vần theo 14 chữ do người ra đã hạn định. Tiếc rằng bài phú ấy dài, không tiện thuật cả ra đây. Còn bài thơ?

Dưới cái đầu đề *Thủ-dương sơn thi* và buộc phải lấy vần « sơn », thi-sĩ Thu viết rất lân kỷ, có những câu đối khéo và ý cao, như:

*Thập thần huân nghiệp phủ
vân ngoại,
Vạn cổ cương thường phiến
thạch gian (1).*

十臣勲業浮雲外
萬古綱常片石間

Dịch

*Công-nghiệp mười lời: mây
trắng vân!*

*Cương - thường muôn thuở:
đá xanh cao.*

Đề các bạn tiện bề thưởng thức cái hay của hai câu thơ chữ nho trên, tôi tưởng nên nhắc lại điển-tích một chút:

Nguyên, Thủ-dương là một trái núi ở phía nam huyện Vĩnh-tế, tỉnh Sơn-tây bên Tàu. Xưa, hai anh em, Bá-Di và Thúc-Tề, là những tay cao-sĩ ở Cô-trúc. Thấy Chu Võ-vương, với mười người bày tôi tài giỏi giúp sức, đem quân đi đánh chúa Trụ nhà Ân, Di, Tề lấy tư-cách là dân nhà Ân, ra níu ngựa Chu Võ mà can-ngan lại.

NHÀ GIỒNG RĂNG
ĐỒ Ngọc-Giao

173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng
đắn, và làm eăn thặng hơn
hết — Công việc, làm nhanh
chống và có bảo đảm.

Ngăn không xong, Di, Tề muốn tỏ ra cao-khiết, bèn lên ăn ở núi Thử-dương, ăn rau vi trừ bữa, chứ không thêm ăn thóc gạo của nhà Chu, rồi cả hai anh em đều chết đói ở dưới núi.

Vì vậy, tác-giả Lê Dương-Thu có ý mỉa mai công danh sự nghiệp của mười người tôi (thập thần) Chu chẳng qua chỉ thoảng chốc-lát như đám mây nổi trên đỉnh núi, chứ đến cái danh tiết của Di, Tề có quan-hệ với cương thường đạo nghĩa thì trải muôn đời vẫn tro tro còn mãi với đá non cao. Hai câu thơ ấy hay ở chỗ thần tả được mây, được đá là cảnh-trí của núi Thử-dương, thế mà vẫn hình-dung được tâm-sự Di, Tề, hạng người trong-sạch muôn thừa.

Bây giờ xin trở lại câu chuyện đương thuật dở: Khi xem thơ Thu, ông Chế-phủ kết lời than phục ngợi khen, không những thả lỏng, lại còn tặng cho thi-sĩ một thoi bạc nữa.

SONG-CỐI

1) Từ đây trở lên là theo tài liệu bằng chữ Hán trên tờ Đại Nam đồng văn nhật báo, số 8, ngày 18-10-1891.

Giới thiệu

Chúng tôi vừa nhận được của nhà Cống Lục 4 cuốn sách:

1. — Phan-quang-Định: Kim tự thập giá 2 \$ 00

2. — Dương-ngà: Bước đường mới giá 3 \$ 00:

3. — Ngô Hòa: Vui xuân (sách Hoa mai) giá 0 \$ 30.

4. — Thế Hùng: Phách bướm hồn hoa (sách Hoa mai) giá 0 \$ 30.

5. — Toan Anh: Phong lưu đồng ruộng (nhà xuất bản Anh hoa) giá 2 \$ 50.

Xin giới thiệu cùng các bạn đọc và cảm ơn các nhà xuất bản.

TRI TÂN

CẢM « HAI GIỌT LỆ »

BÀ VÂN-ĐÀI

Đã xa đây lắm, bài *Giọt lệ-thu* của bà Trương-Phổ ra đời vào một buổi tàn thu. Trong làng văn, chắc chưa ai có thể quên được, vì bài *Giọt-lệ-thu* đã làm xôn-xao văn giới một thời.

Bên kia phương trời, cuối mây Hà-tiên, cũng một buổi xuân tươi một thi-sĩ miền Nam, ông Đông-Hồ, vì thương người vợ hiền quá-cổ, cũng làm một bài ký *Linh-phượng* đề khóc vợ. Tập *Linh-phượng* ký lời văn gọn-gàng, trau-chuốt có nhiều chỗ đơn sơ nhưng lâm li, thấm thía, làm cho người đọc dễ cảm động, cũng là một áng văn có giá-trị trong thời bấy giờ.

Hai nhà thơ, tuy địa vị khác nhau, nhưng hoàn cảnh cũng như một.

*Hai tình cảnh, hai lò nung đúc,
Một tấm lòng, một khúc
thương tâm,*

Vì hoàn cảnh giống nhau, đau khổ giống nhau, hai áng văn có giá-trị kia, do một nhà xuất bản, đã gây nên một giai thoại trong làng thơ.

Nhà xuất bản này vốn thích văn thơ nhất là hai bài văn kia. Muốn cho sau này khỏi thất lạc, mỗi bài một nơi, nhà ấy liền nghĩ ý với hai tác-giả trên, xin đem bài *Giọt lệ thu* và *Linh-phượng* ký in làm một cuốn sách, nhan đề là *Hai giọt lệ*.

Hai giọt lệ đã hẳn là chỉ ở trong ý nghĩa của nhà xuất bản,

chứ không bao giờ ra đời được. Nhân cảm cái tình của hai người bạn thơ và lại tội cái nhỡ ý của nhà xuất bản kia, tôi có làm tặng cuốn *Hai giọt lệ* một bài, nhan đề là « *Cảm hai Giọt lệ* ».

*Thu năm nọ bến Trương xui
xui,*

*Xuân hôm nào lệ lụt hồ Đông,
Bắc Nam tủi nước sầu sông.*

*Vì ai đề một tấm lòng xót
thương.*

« *Giọt lệ Thu* » vẫn-vương nỗi
bạn!

« *Linh phượng* » về thêm cảm
sầu ai!

Trăm năm giấc mộng lẽ loi.

*Hồn xi đem gởi ra ngoài nước
mây.*

Tình tư-kỷ cảm ngày mưa gió.

Một tấm lòng lệ rỏ, máu sa!

Bắc Nam tưới đầm sơn hà,

*Lệ tương-tư ấy bao giờ ráo
khô,*

*Xót lệ nọ lòng chưa nguôi được,
Cảm lệ kia như chuốc mối sầu!*

Xuân về hoa lạnh hồn đau?

*Thu sang trăng giữ riêng màu
kém tươi.*

Giọt lệ thấm cứt rơi thánh thót.

Khiến lòng ai chưa xót vì ai...

Ngùi trông châu lệ tuôn rơi

*Cảm « hai giọt lệ » bao người
tắc lòng!*

VÂN-ĐÀI

Thư-xã Alexandre de Rhodes
MỚI XUẤT BẢN

LÊN TÂM

của TAN-ĐÀ

80 trang lớn, khổ 22×32, toàn tranh ảnh và bìa 4 màu của họa-sĩ Mạnh-Quỳnh. Một cuốn sách tập-đọc rất lý-thú bằng thơ của thi-sĩ Tân-Đà đề dạy những trẻ em; được học và được vui - thích.

bản thường... 1\$50 cước 0\$40

bản giấy Đại La... 6.00 — 0.50

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi

Sắp có bán

NGUYỄN CÔNG TRÚ

của NGUYỄN BÁCH KHOA

- Nguyễn Công Trứ và đẳng cấp sĩ phiệt quan hệ với nhau thế nào.
- Cối rế xã hội của tư tưởng và tâm lý Nguyễn Công Trứ.
- Quan niệm hành lạc của Nguyễn công Trứ có mâu thuẫn với chí Nam nhi của ông không?

Đã có bán

KINH TẾ HỌC

phổ thông

của NGUYỄN HẢI ÂU — giá 3\$50

HÀN THUYỀN

71 Tiền Tsin — Hanoi

Mới xuất bản

TRUNG-QUỐC

SỬ LU'ỢC

của PHAN KHOANG

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất quý của hết thảy mọi người muốn biết cái căn-nguyên văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại:

Loại thường bán 6\$00 cước 0\$47

Loại đặc-biệt 15\$00 cước 0\$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho:

Nhà in MAI-LINH Hanoi

Sách của

Nhật-Nham TRỊNH-NHƯ-TẦU

I — Đã xuất

A) Đã được Hội-Đồng ở ... kho dùng trong các Học-Đời ...

- 1) Trịnh-gia Chính Ph... ừ hai) hết
- 2) Hưng yên địa-chí — —
- 3) Gương Luân-Lý — —
- 4) Bắc-giang địa-chỉ dày 284 trang, có bản đồ phụ đính Giá cũ 1\$50

B) 5) Vị tiền hết

6) Hoa xưa ong cũ Giá cũ 0\$30

7) Từ Hanoi đến Hồ Ba Bể (du-ký) 2\$00

« Hồ này từ đời Lê, đời Mạc tới nay, có bao nhiêu anh-hùng lưu dấu vết, có bao nhiêu danh-sĩ dấn-lâm, mà có du-ký như ông nay mới thấy « là một ! Ông chẳng những chép phong-cảnh và « lịch-sử Ba Hồ, mà lại kể cả cuộc hành-trình-« đi đến đâu cũng đề mắt quan-sát : nào là nhân, « tình phong-tục, nào là công cuộc mở mang của « đời xưa và hiện-thời, thực có ích cho nhà khảo-« cứu, có thể làm kim chỉ-nam dẫn lối cho nhà « du lịch sau này. »

« Du ký này có giá-trị lắm thay ! »

Trích bài tựa của cụ Phó-bổng Nông-sơn Nguyễn-can-Mộng

II — Sắp xuất-bản :

Uyên-Hải Từ-Bình; — Ngàn Treo Đanh (huyện Đình Sơn); — Bắc-ninh địa-chí.

Xin viết thư cho :

Nhật-nham Trịnh-như-Tầu, Tham-tá phủ Thống-sứ Bắc-kỳ hay Biên-tập-viên Tập-chí Tri-Tân 95-97 Rue Chanceaulme Hanoi

REVUE TRI-TÂN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant: Nguyễn-Tường-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi